

LỜI MỞ ĐẦU

Từ khi nền kinh tế n- ớc ta chuyển sang nền kinh tế thị tr- ờng có sự quản lý và điều tiết của Nhà n- ớc và chính sách kinh tế mở cửa giao l- u rộng rãi với tất cả các n- ớc trên thế giới đ- ợc xem là b- ớc ngoặt to lớn có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển nền kinh tế n- ớc ta hiện nay. Đất n- ớc đã chuyển sang thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đang diễn ra với nhịp độ khẩn tr- ơng đ- a đất n- ớc ta tiến lên con đ- ờng dân giàu n- ớc mạnh xã hội công bằng văn minh. Nh- ng trong sản xuất kinh doanh nói đến nền kinh tế thị tr- ờng là nói đến cạnh tranh gay gắt, nó vừa tạo cơ hội và không ít nguy cơ cho các doanh nghiệp. Vì lẽ đó các nhà quản lý phải có đ- ợc thông tin đầy đủ kịp thời và chính xác, đồng bộ với bên trong và bên ngoài doanh nghiệp. Một doanh nghiệp muốn thực hiện tốt mục tiêu của mình thì phải hoạt động có hiệu quả. Để hoạt động sản xuất kinh doanh tiến hành đạt được kết quả như mong muốn thì điều tất yếu là phải thực hiện chức năng quản lý và để có thể thực hiện tốt chức năng quản lý thì không thể thiếu thông tin. Thông tin cung cấp cho quản lý được thu thập từ rất nhiều nguồn khác nhau và bằng nhiều cách khác nhau, trong đó có các thông tin về quản trị tài chính.

Quản trị tài chính là một bộ phận quan trọng của quản trị doanh nghiệp. Tất cả các hoạt động kinh doanh đều ảnh h- ưởng tới tình hình tài chính của doanh nghiệp, ng- ợc lại tình hình tài chính tốt hay xấu lại có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm quá trình kinh doanh. Do đó, để phục vụ cho công tác quản lý hoạt động kinh doanh có hiệu quả các nhà quản trị cần phải th- ờng xuyên tổ chức phân tích tình hình tài chính cho t- ơng lai. Bởi vì thông qua việc tính toán, phân tích tài chính cho ta biết những điểm mạnh và điểm yếu về hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cũng nh- những tiềm năng cần phát huy và những nh- ợc điểm cần khắc phục. Qua đó các nhà quản lý tài chính có thể xác định đ- ợc nguyên nhân gây ra và đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính cũng nh- tình hình hoạt động kinh doanh của đơn vị mình trong thời gian tới.

Xuất phát từ đó, trong thời gian thực tập tại Công ty TNHH xây dựng Bình D- ơng, em đã cố gắng tìm hiểu thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công

ty thông qua phân tích tình hình tài chính Công ty trong vài năm gần đây nhằm mục đích tự nâng cao hiểu biết của mình về vấn đề tài chính doanh nghiệp nói chung, phân tích tài chính nói riêng. Vì vậy, em chọn đề tài “**Phân tích tài chính và các giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty TNHH xây dựng Bình D- ơng**” làm chuyên đề tốt nghiệp.

Chuyên đề của em đ- ợc chia làm 3 ch- ơng:

Ch- ơng I - Cơ sở lý luận chung về phân tích tài chính, ph- ơng pháp phân tích tài chính, tình hình tài chính và hiệu quả tài chính qua phân tích tài chính.

Ch- ơng II - Thực trạng tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty TNHH xây dựng Bình D- ơng.

Ch- ơng III - Giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty TNHH xây dựng Bình D- ơng.

CH- ƠNG I

CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH, PH- ƠNG PHÁP PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH, TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH QUA PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH.

I- CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH.

1. Khái niệm, đối t- ượng phân tích tài chính.

1.1. Khái niệm.

Phân tích tài chính là một tập hợp các khái niệm, ph- ơng pháp, công cụ theo một hệ thống nhất định cho phép thu thập và xử lý các thông tin kế toán cũng nh- các thông tin khác trong quản lý doanh nghiệp nhằm đ- a ra những đánh giá chính xác, đúng đắn về tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp nhà quản lý kiểm soát tình hình kinh doanh của doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cũng nh- dự đoán tr- ớc những rủi ro có thể xảy ra trong t- ơng lai để đ- a các quyết định xử lý phù hợp tùy theo mục tiêu theo đuổi.

1.2. Đối t- ượng của phân tích tài chính.

Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp cần có các hoạt động trao đổi điều kiện và kết quả sản xuất thông qua những công cụ tài chính và vật chất. Chính vì vậy, bất kỳ doanh nghiệp nào cũng phải tham gia vào các mối quan hệ tài chính đa dạng và phức tạp. Các quan hệ tài chính đó có thể chia thành các nhóm chủ yếu sau:

Thứ nhất: Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với Nhà n- ớc. Quan hệ này biểu hiện trong quá trình phân phối lại tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân giữa ngân sách Nhà n- ớc với các doanh nghiệp thông qua các hình thức:

- Doanh nghiệp nộp các loại thuế vào ngân sách theo luật định.
- Nhà n- ớc cấp vốn kinh doanh cho các doanh nghiệp (DNNN) hoặc tham gia với t- cách ng- ời góp vốn (Trong các doanh nghiệp sở hữu hỗn hợp).

Thứ hai: Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với thị tr- ờng tài chính và các tổ chức tài chính. Thể hiện cụ thể trong việc huy động các nguồn vốn dài hạn và ngắn hạn cho nhu cầu kinh doanh:

- Trên thị tr- ờng tiền tệ đề cập đến việc doanh nghiệp quan hệ với các ngân hàng, vay các khoản ngắn hạn, trả lãi và gốc khi đến hạn.

- Trên thị tr- ờng tài chính, doanh nghiệp huy động các nguồn vốn dài hạn bằng cách phát hành các loại chứng khoán (Cổ phiếu, trái phiếu) cũng nh- việc trả các khoản lãi, hoặc doanh nghiệp gửi các khoản vốn nhàn rỗi vào ngân hàng hay mua chứng khoán của các doanh nghiệp khác.

Thứ ba: Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với các thị tr- ờng khác huy động các yếu tố đầu vào (Thị tr- ờng hàng hoá, dịch vụ lao động...) và các quan hệ để thực hiện tiêu thụ sản phẩm ở thị tr- ờng đầu ra (Với các đại lý, các cơ quan xuất nhập khẩu, th- ơng mại...)

Thứ t- : Quan hệ tài chính phát sinh trong nội bộ doanh nghiệp. Đó là các khía cạnh tài chính liên quan đến vấn đề phân phối thu nhập và chính sách tài chính của doanh nghiệp nh- vấn đề cơ cấu tài chính, chính sách tái đầu t- , chính sách lợi tức cổ phần, sử dụng ngân quỹ nội bộ doanh nghiệp. Trong mối quan hệ quản lý hiện nay, hoạt động tài chính của các DNNN có quan hệ chặt chẽ với hoạt động tài chính của cơ quan chủ quản là Công Ty.

2. Vai trò, mục đích, ý nghĩa, nhiệm vụ của phân tích báo cáo tài chính.

Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp hay cụ thể hoá là việc phân tích các báo cáo tài chính của doanh nghiệp là quá trình kiểm tra, đối chiếu, so sánh các số liệu, tài liệu về tình hình tài chính hiện hành và trong quá khứ nhằm mục đích đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro trong tương lai. Báo cáo tài chính là những báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài sản, vốn và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính rất hữu ích đối với việc quản trị doanh nghiệp, đồng thời là nguồn thông tin tài chính chủ yếu đối với những người bên ngoài doanh nghiệp. Có nhiều đối t- ợng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp nh- : chủ doanh nghiệp, nhà tài trợ, nhà cung cấp, khách hàng... Mỗi đối t- ợng quan tâm với các mục đích khác nhau nh- ng th- ờng liên quan với nhau.

Đối với chủ doanh nghiệp và các nhà quản trị doanh nghiệp, mối quan tâm hàng đầu của họ là tìm kiếm lợi nhuận và khả năng trả nợ. Ngoài ra, các nhà quản trị doanh nghiệp còn quan tâm đến mục tiêu khác nh- tạo công ăn việc làm, nâng cao chất l- ợng sản phẩm, tăng doanh thu, giảm chi phí... Tuy nhiên, doanh nghiệp

chỉ có thể thực hiện các mục tiêu này nếu họ kinh doanh có lãi và thanh toán đ- ợc nợ. Một doanh nghiệp bị lỗ liên tục rút cục sẽ bị cạn kiệt các nguồn lực và buộc phải đóng cửa, còn nếu doanh nghiệp không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn trả cũng buộc phải ngừng hoạt động.

Đối với các chủ ngân hàng và các nhà cho vay tín dụng, mối quan tâm của họ h- ớng chủ yếu vào khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Vì vậy họ đặc biệt chú ý đến số l- ợng tiền và các tài sản khác có thể chuyển đổi thành tiền nhanh, từ đó so sánh với số nợ ngắn hạn để biết đ- ợc khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, họ cũng rất quan tâm đến số l- ợng vốn chủ sở hữu vì đó là khoản bảo hiểm cho họ trong tr- ờng hợp doanh nghiệp gặp rủi ro.

Đối các nhà đầu t- , họ quan tâm đến lợi nhuận bình quân vốn của Công ty, vòng quay vốn, khả năng phát triển của doanh nghiệp...Từ đó ảnh h- ớng tới các quyết định tiếp tục đầu t- và Công ty trong t- ơng lai.

Bên cạnh những nhóm ng- ời trên, các cơ quan tài chính, cơ quan thuế, nhà cung cấp, ng- ời lao động...cũng rất quan tâm đến bức tranh tài chính của doanh nghiệp với những mục tiêu cơ bản giống nh- các chủ ngân hàng, chủ doanh nghiệp và nhà đầu t- .

Tất cả những cá nhân, tổ chức quan tâm nói trên đều có thể tìm thấy và thoả mãn nhu cầu về thông tin của mình thông qua hệ thống chỉ tiêu do phân tích báo cáo tài chính cung cấp.

Với ý nghĩa quan trọng như vậy, nhiệm vụ của việc phân tích tình hình tài chính là việc cung cấp những thông tin chính xác về mọi mặt tài chính của doanh nghiệp, bao gồm:

- Đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp trên các mặt đảm bảo vốn cho sản xuất kinh doanh, quản lý và phân phối vốn, tình hình nguồn vốn
- Đánh giá hiệu quả sử dụng từng loại vốn trong quá trình kinh doanh và kết quả tài chính của hoạt động kinh doanh, tình hình thanh toán.
- Tính toán và xác định mức độ có thể lượng hoá của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính của doanh nghiệp, từ đó đưa ra những biện pháp có hiệu quả để khắc phục những yếu kém và khai thác triệt để những năng lực tiềm tàng của doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

3. Tổ chức công tác phân tích tài chính.

Quá trình tổ chức công tác phân tích tài chính đ- ợc tiến hành tuỳ theo loại hình tổ chức kinh doanh ở các doanh nghiệp nhằm mục đích cung cấp, đáp ứng nhu cầu thông tin cho quá trình lập kế hoạch, công tác kiểm tra và ra quyết định. Công tác tổ chức phân tích phải làm sao thoả mãn cao nhất cho nhu cầu thông tin của từng loại hình quản trị khác nhau.

- Công tác phân tích tài chính có thể nằm ở một bộ phận riêng biệt đặt d- ới quyền kiểm soát trực tiếp của ban giám đốc và làm tham m- u cho giám đốc. Theo hình thức này thì quá trình phân tích đ- ợc thể hiện toàn bộ nội dung của hoạt động kinh doanh. Kết quả phân tích sẽ cung cấp thông tin th- ờng xuyên cho lãnh đạo trong doanh nghiệp. Trên cơ sở này các thông tin qua phân tích đ- ợc truyền từ trên xuống d- ới theo chức năng quản lý và quá trình giám sát, kiểm tra, kiểm soát, điều chỉnh, chấn chỉnh đối với từng bộ phận của doanh nghiệp theo cơ cấu từ ban giám đốc đến các phòng ban.

- Công tác phân tích tài chính đ- ợc thực hiện ở nhiều bộ phận riêng biệt theo các chức năng của quản lý nhằm cung cấp thông tin và thoả mãn thông tin cho các bộ phận của quản lý đ- ợc phân quyền, cụ thể:

+ Đối với bộ phận đ- ợc phân quyền kiểm soát và ra quyết định về chi phí, bộ phận này sẽ tổ chức thực hiện thu nhập thông tin và tiến hành phân tích tình hình biến động chi phí, giữa thực hiện so với định mức nhằm phát hiện chênh lệch chi phí cả về hai mặt động l- ợng và giá để từ đó tìm ra nguyên nhân và đề ra giải pháp.

+ Đối với bộ phận đ- ợc phân quyền kiểm soát và ra quyết định về doanh thu (Th- ờng gọi là trung tâm kinh doanh), là bộ phận kinh doanh riêng biệt theo địa điểm hoặc một số sản phẩm nhóm hàng riêng biệt, do đó họ có quyền với bộ

phận cấp d- ới là bộ phận chi phí. ứng với bộ phận này th- ờng là tr- ởng phòng kinh doanh, hoặc giám đốc kinh doanh tuỳ theo doanh nghiệp. Bộ phận này sẽ tiến hành thu nhập thông tin, tiến hành phân tích báo cáo thu nhập, đánh giá mối quan hệ chi phí – khối l- ợng – lợi nhuận làm cơ sở để đánh giá hoàn vốn trong kinh doanh và phân tích báo cáo nội bộ.

4. Các loại hình phân tích tài chính.

4.1. Căn cứ theo thời điểm kinh doanh.

Căn cứ theo thời điểm kinh doanh thì phân tích chia làm 3 hình thức:

- Phân tích tr- ớc khi kinh doanh.
- Phân tích trong kinh doanh.
- Phân tích sau khi kinh doanh.

a. Phân tích tr- ớc khi kinh doanh.

Phân tích tr- ớc khi kinh doanh còn gọi là phân tích t- ơng lai, nhằm dự báo, dự toán cho các mục tiêu trong t- ơng lai.

b. Phân tích trong quá trình kinh doanh.

Phân tích trong quá trình kinh doanh còn gọi là phân tích hiện tại (Hay tác nghiệp) là quá trình phân tích diễn ra cùng quá trình kinh doanh . Hình thức này rất thích hợp cho chức năng kiểm tra th- ờng xuyên nhằm điều chỉnh, chấn chỉnh những sai lệch lớn giữa kết quả thực hiện với mục tiêu đề ra.

c. Phân tích sau kinh doanh.

Là phân tích sau khi kết thúc quá trình kinh doanh (Hay phân tích quá khứ). Quá trình này nhằm định kỳ đánh giá kết quả giữa thực hiện so với kế hoạch hoặc định mức đề ra. Từ kết quả phân tích cho ta nhận rõ tình hình thực hiện kế hoạch của các chỉ tiêu đề ra và làm căn cứ để xây dựng kế hoạch tiếp theo.

4.2. Căn cứ theo thời điểm lập báo cáo.

Căn cứ theo thời điểm lập báo cáo, phân tích đ- ợc chia làm phân tích th- ờng xuyên và phân tích định kỳ.

a. Phân tích th- ờng xuyên.

Phân tích th- ờng xuyên đ- ợc đặt ra ngay trong quá trình kinh doanh. Kết quả phân tích giúp phát hiện ngay ra sai lệch, giúp doanh nghiệp đ- a ra đ- ợc các điều chỉnh kịp thời và th- ờng xuyên trong quá trình hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên biện pháp này th- ờng công phu và tốn kém.

b. Phân tích định kỳ.

Đ- ợc đặt ra sau mỗi chu kỳ kinh doanh khi cáo báo cáo đã được thành lập. Phân tích định kỳ là phân tích sau quá trình kinh doanh, vì vậy kết quả phân tích

nhằm đánh giá tình hình thực hiện, kết quả hoạt động kinh doanh của từng kỳ và là cơ sở cho xây dựng kế hoạch kinh doanh kỳ sau.

4.3. Căn cứ theo nội dung phân tích.

a. Phân tích chỉ tiêu tổng hợp.

Phân tích theo chỉ tiêu tổng hợp là việc tổng kết tất cả các kết quả phân tích để đ- a ra một số chỉ tiêu tổng hợp nhằm đánh giá toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh trong mối quan hệ nhân quả giữa chúng cũng nh- d- ới tác động Của các yếu tố thuộc môi tr- ờng.

Ví dụ: - Phân tích các chỉ tiêu phản ánh kết quả khối l- ượng, chất l- ượng sản xuất kinh doanh.

- Phân tích các chỉ tiêu phản ánh kết quả doanh thu và lợi nhuận.

b. Phân tích chuyên đề.

Còn đ- ợc gọi là phân tích bộ phận, là việc tập trung vào một số nhân tố của quá trình kinh doanh tác động, ảnh h- ưởng đến những chỉ tiêu tổng hợp.

Ví dụ: - Các yếu tố về tình hình sử dụng lao động; các yếu tố về sử dụng nguyên vật liệu.

II. PH- ƠNG PHÁP PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH.

1. Các b- ớc trong quá trình tiến hành phân tích tài chính.

1.1. Thu nhập thông tin.

Phân tích hoạt động tài chính sử dụng mọi nguồn thông tin có khả năng lý giải và thuyết minh thực trạng hoạt động tài chính, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phục vụ cho quá trình dự đoán, đánh giá, lập kế hoạch. Nó bao gồm với những thông tin nội bộ đến những thông tin bên ngoài, những thông tin kế toán và thông tin quản lý khác, những thông tin về số l- ượng và giá trị... Trong đó các thông tin kế toán là quan trọng nhất, đ- ợc phản ánh tập trung trong các báo cáo tài chính doanh nghiệp, đó là những nguồn thông tin đặc biệt quan trọng. Do vậy, phân tích hoạt động tài chính trên thực tế là phân tích các báo cáo tài chính doanh nghiệp.

1.2. Xử lý thông tin.

Giai đoạn tiếp theo của phân tích hoạt động tài chính là quá trình xử lý thông tin đã thu thập. Trong giai đoạn này, ng- ời sử dụng thông tin ở các góc độ nghiên cứu, ứng dụng khác nhau phục vụ mục tiêu phân tích đã đặt ra. Xử lý thông tin là quá trình sắp xếp các thông tin theo những mục tiêu nhất định nhằm tính toán, so sánh, giải thích, đánh giá, xác định nguyên nhân của các kết quả đã đạt đ- ợc nhằm phục vụ cho quá trình dự đoán và quyết định.

1.3. Dự đoán và ra quyết định.

Thu thập và xử lý thông tin nhằm chuẩn bị những tiền đề và điều kiện cần thiết để ng- ời sử dụng thông tin dự đoán nhu cầu và đ- a ra các quyết định hoạt động kinh doanh. Đối với chủ doanh nghiệp, phân tích hoạt động tài chính nhằm đ- a ra các quyết định liên quan tới mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tăng tr- ởng, phát triển, tối đa hoá lợi nhuận, tối đa hoá doanh thu. Đối với cho vay và đầu t- vào doanh nghiệp thì đ- a ra các quyết định về tài trợ đầu t- , đối với cấp trên của doanh nghiệp thì đ- a ra các quyết định quản lý doanh nghiệp.

1.4. Các thông tin cơ sở để phân tích hoạt động tài chính.

Các thông tin cơ sở đ- ợc dùng để phân tích hoạt động Tài chính trong các doanh nghiệp nói chung là các báo cáo tài chính, bao gồm:

Bảng cân đối kế toán: Là một báo cáo tài chính, mô tả tình trạng tài chính của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định nào đó. Nó đ- ợc thành lập từ 2 phần: Tài sản và nguồn vốn.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh một cách tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong một niên độ kế toán, d- ới hình thái tiền tệ. Nội dung của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có thể thay đổi nh- ng phải phản ánh đ- ợc 4 nội dung cơ bản là: doanh thu, giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi, lỗ. Số liệu trong báo cáo này cung cấp những thông tin tổng hợp nhất về ph- ơng thức kinh doanh của doanh nghiệp trong thời kỳ và chỉ ra rằng, các hoạt động kinh doanh đó đem lại lợi nhuận hay lỗ vốn, đồng thời nó còn phản ánh tình hình sử dụng các tiềm năng về vốn, lao động, kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Ph- ơng pháp phân tích tài chính.

Ph- ơng pháp phân tích tài chính bao gồm một hệ thống các công cụ và biện pháp nhằm tiếp cận, nghiên cứu các sự kiện, hiện t- ợng, các mối quan hệ bên trong và bên ngoài, các luồng dịch chuyển và biến đổi tài chính, các chỉ tiêu tài chính tổng hợp và chi tiết, nhằm đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp.

Về lý thuyết có nhiều ph- ơng pháp phân tích tài chính doanh nghiệp, nh- ng trên thực tế ng- ời ta th- ờng sử dụng các ph- ơng pháp sau.

2.1. Ph- ơng pháp so sánh.

- So sánh giữa số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ tr- ớc để thấy rõ xu h- ớng thay đổi về tài chính của doanh nghiệp, thấy đ- ợc tình hình tài chính đ- ợc cải thiện hay xấu đi nh- thế nào để có biện pháp khắc phục trong kỳ tới.

- So sánh giữa số thực hiện với số kế hoạch để thấy rõ mức độ phấn đấu của doanh nghiệp.

- So sánh giữa số thực hiện kỳ này với mức trung bình của ngành để thấy tình hình tài chính doanh nghiệp đang ở trong tình trạng tốt hay xấu, đ- ợc hay ch- a đ- ợc so với doanh nghiệp cùng ngành.

- So sánh theo chiều dọc để thấy đ- ợc tỷ trọng của từng tổng số ở mỗi bản báo cáo và qua đó chỉ ra ý nghĩa t- ơng đối của các loại các mục, tạo điều kiện thuận lợi cho việc so sánh.

- So sánh theo chiều ngang để thấy đ- ợc sự biến động cả về số tuyệt đối và số t- ơng đối của một khoản mục nào đó qua các niên độ kế toán liên tiếp.

Khi sử dụng ph- ơng pháp so sánh phải tuân thủ 2 điều kiện sau:

- Điều kiện một: Phải xác định rõ “gốc so sánh” và “kỳ phân tích”.

- Điều kiện hai: Các chỉ tiêu so sánh (Hoặc các trị số của chỉ tiêu so sánh) phải đảm bảo tính chất có thể so sánh đ- ợc với nhau. Muốn vậy, chúng phải thống nhất với nhau về nội dung kinh tế, về ph- ơng pháp tính toán, thời gian tính toán.

2.2. Ph- ơng pháp tỷ lệ.

Ph- ơng pháp này dựa trên các ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại l- ợng tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, ph- ơng pháp này yêu cầu phải

xác định đ- ợc các ng- ỡng, các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu.

Đây là ph- ơng pháp có tính hiện thực cao với các điều kiện đ- ợc áp dụng ngày càng đ- ợc bổ sung và hoàn thiện hơn. Vì:

- Nguồn thông tin kế toán và tài chính đ- ợc cải tiến và cung cấp đầy đủ hơn là cơ sở để hình thành những tham chiếu tin cậy nhằm đánh giá một tỷ lệ của một doanh nghiệp hay một nhóm doanh nghiệp.

- Việc áp dụng tin học cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy nhanh quá trình tính toán hàng loạt các tỷ lệ.

- Ph- ơng pháp này giúp các nhà phân tích khai thác có hiệu quả những số liệu và phân tích một cách hệ thống hàng loạt tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc theo từng giai đoạn.

2.3. Ph- ơng pháp Dupont.

Dupont là tên của một nhà quản trị tài chính ng- ời Pháp tham gia kinh doanh ở Mỹ. Dupont đã chỉ ra đ- ợc mối quan hệ t- ơng hỗ giữa các chỉ số hoạt động trên ph- ơng diện chi phí và các chỉ số hiệu quả sử dụng vốn. Từ việc phân tích:

$$ROI = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Tổng số vốn}} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng số vốn}}$$

Dupont đã khái quát hoá và trình bày chỉ số ROI một cách rõ ràng, nó giúp cho các nhà quản trị tài chính có một bức tranh tổng hợp để có thể đ- a ra các quyết định tài chính hữu hiệu.

III- TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH QUA PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH.

1. Tình hình tài chính qua phân tích báo cáo tài chính.

1.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính qua phân tích báo cáo tài chính.

Công việc này sẽ cung cấp cho chúng ta những thông tin khái quát về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ là khả quan hay không khả quan thông qua một số nội dung sau:

Để đánh giá chung tr- ớc khi đi vào đánh giá chi tiết, ta sử dụng chỉ tiêu tỷ lệ lãi trên tổng sản phẩm:

$$ROI = \frac{\text{Lãi thuần}}{\text{Tài sản}} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tài sản}} * \frac{\text{Lãi thuần}}{\text{doanh thu}}$$

ROI là phân tích của hệ thống quay vòng vốn với tỷ lệ lãi thuần trên doanh thu, mặt khác ROI còn có 2 ý nghĩa: Cho phép liên kết 2 con số cuối cùng của 2 báo cáo tài chính cơ bản (Lãi thuần của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Tổng cộng tài sản); Kết hợp 3 yếu tố cơ bản cần phải xem xét ngay từ đầu tr- ớc khi đi vào phân tích chi tiết.

Bên cạnh việc huy động và sử dụng vốn, khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập về mặt tài chính cũng cho thấy một cách khái quát về tình hình tài chính doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng số nguồn vốn}}$$

Chỉ tiêu này càng nâng cao chứng tỏ mức độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp càng lớn vì hầu hết tài sản doanh nghiệp có d- ợc đều là của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tổng số tài sản l- u động}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

Tỷ suất này cho thấy khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp là cao hay thấp. Nếu tỷ lệ này xấp xỉ bằng 1 thì doanh nghiệp có tình hình tài chính nằm tại trạng thái bình th- ờng t- ơng đ- ơng với việc có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn

$$\text{Tỷ suất thanh toán của vốn l- u động} = \frac{\text{Tổng số vốn bằng tiền}}{\text{Tổng số vốn tài sản l- u động}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng chuyển đổi thành tiền của tài sản l- u động, thực tế cho thấy, chỉ tiêu này lớn hơn 0,5 hoặc nhỏ hơn 0,1 đều không tốt vì sẽ gây ra ứ đọng vốn hoặc thiếu vốn cho hoạt động thanh toán.

$$\text{Tỷ suất thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tổng số vốn bằng tiền}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

Thực tế cho thấy, nếu tỷ suất này lớn hơn 0.5 thì tình hình thanh toán t- ơng đối khả quan, còn nếu nhỏ hơn 0.5 thì doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong thanh toán công nợ. Do đó có thể xảy ra khả năng bán gấp hàng hoá để trang trải cho các khoản công nợ. Tuy nhiên, nếu tỷ suất này quá cao thì cũng không tốt vì khi này vốn bằng tiền quá nhiều phản ánh khả năng quay vòng vốn chậm. Làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

Ngoài ra chúng ta cũng cần xem xét thêm chỉ tiêu sau:

$$\text{Vốn hoạt động thuần} = \text{Tài sản l- u động} - \text{Nợ ngắn hạn.}$$

Nếu chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp càng cao. Nh- ng khi vốn hoạt động thuần quá cao thì lại làm giảm hiệu quả hoạt động đầu t- và giảm thu nhập vì phần tài sản l- u động nằm d- ra so với nhu cầu chắc chắn không làm tăng thêm thu nhập.

Tuy nhiên, do hoạt động của tài chính doanh nghiệp là một bộ phận của hoạt động sản xuất kinh doanh và có mối quan hệ trực tiếp, hai chiều với hoạt động sản xuất kinh doanh. Vì vậy, để quá trình đánh giá đ- ợc sâu sắc hơn, chúng ta cần phải đi nghiên cứu các báo cáo tài chính tiếp theo.

1.2. Khái quát tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh qua phân tích Bảng cân đối kế toán.

1.2.1 Tình hình nguồn vốn và sử dụng vốn.

Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn là xem xét và đánh giá sự thay đổi các chỉ tiêu cuối kỳ so với đầu kỳ trên BCĐKT về nguồn vốn và cách thức sử dụng vốn của doanh nghiệp vào công việc cụ thể. Sự thay đổi của các tài khoản trên BCĐKT từ kỳ tr- ớc tới kỳ này cho ta biết nguồn vốn và sử dụng vốn.

Để tiến hành phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn, tr- ớc tiên ng- ời ta trình bày BCDKT d- ối dạng bảng cân đối báo cáo (Trình bày một phía) từ tài sản đến nguồn vốn, sau đó, so sánh số liệu cuối kỳ với đầu kỳ trong từng chỉ tiêu của bảng cân đối để xác định tình hình tăng giảm vốn trong doanh nghiệp theo nguyên tắc.

- Nếu tăng phần tài sản và giảm phần nguồn vốn thì đ- ợc xếp vào cột sử dụng vốn.

- Nếu giảm phần tài sản và tăng phần nguồn vốn thì đ- ợc xếp vào cột nguồn vốn.

- Nguồn vốn và sử dụng vốn phải cân đối với nhau.

Cuối cùng, tiến hành sắp xếp các chỉ tiêu về nguồn vốn và sử dụng vốn theo những trình tự nhất định tùy theo mục tiêu phân tích và phản ánh vào một bảng biểu theo mẫu sau:

Biểu 1. Các chỉ tiêu về nguồn vốn và sử dụng vốn

Chỉ tiêu	Số tiền	Tỷ trọng
1.Sử dụng vốn Cộng sử dụng vốn		
2.Nguồn vốn Cộng nguồn vốn		

Nội dung phân tích này cho ta biết trong một kỳ kinh doanh nguồn vốn tăng, giảm bao nhiêu? Tình hình sử dụng vốn nh- thế nào ? Những chỉ tiêu nào là chủ yếu ảnh h- ưởng tới sự tăng giảm nguồn vốn và sử dụng vốn của doanh nghiệp? Từ đó có giải pháp khai thác các nguồn vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp.

1.2.2. Tình hình đảm bảo nguồn vốn.

Để tiến hành sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp cần có tài sản bao gồm: TSCĐ và đầu t- dài hạn; TSLĐ và đầu t- ngắn hạn. Để hình thành hai loại tài sản này, phải có các nguồn vốn tài trợ t- ơng ứng, bao gồm nguồn vốn dài hạn và nguồn vốn ngắn hạn.

Nguồn vốn ngắn hạn là nguồn vốn mà doanh nghiệp sử dụng trong khoảng thời gian d- ới 1 năm cho hoạt động sản xuất kinh doanh bao gồm các khoản nợ ngắn hạn, nợ phải trả nhà cung cấp và nợ phải trả ngắn hạn khác.

Nguồn vốn dài hạn là nguồn vốn doanh nghiệp sử dụng lâu dài cho hoạt động kinh doanh bao gồm nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn vốn vay nợ trung, dài hạn...

Nguồn dài hạn tr- ớc hết đ- ợc đầu t- để hình thành TSCĐ, phần d- của nguồn vốn dài hạn và nguồn vốn ngắn hạn đ- ợc đầu t- hình thành nên TSLĐ.

Để đánh giá khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn đến hạn, các nhà phân tích còn quan tâm đến chỉ tiêu vốn l- u động ròng hay vốn l- u động th- ờng xuyên của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này cũng là một yếu tố quan trọng và cần thiết cho việc đánh giá điều kiện cân bằng tài chính của một doanh nghiệp. Nó đ- ợc xác

định là phần chênh lệch giữa tổng tài sản l- u động và tổng nợ ngắn hạn:

$$\text{Vốn l- u động ròng} = \text{TSLĐ} - \text{Nợ ngắn hạn.}$$

Khả năng đáp ứng nghĩa vụ thanh toán, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh và khả năng nắm bắt thời cơ thuận lợi của doanh nghiệp phụ thuộc phần lớn vào vốn l- u động nói chung và vốn l- u động ròng nói riêng. Do vậy, sự phát triển còn đ- ợc thể hiện ở sự tăng tr- ờng vốn l- u động ròng.

Mức độ an toàn của tài sản ngắn hạn phụ thuộc vào mức độ của vốn l- u động th- ờng xuyên. Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh, ta cần phải tính toán và so sánh giữa các nguồn vốn với tài sản:

- Khi nguồn vốn dài hạn < TSCĐ hoặc

$$\text{TSLĐ} < \text{Nguồn vốn ngắn hạn.}$$

Có nghĩa là nguồn vốn th- ờng xuyên < 0. Do đó nguồn vốn dài hạn không đủ đầu t- cho TSCĐ, doanh nghiệp phải đầu t- vào TSCĐ một phần nguồn vốn ngắn hạn, TSLĐ không đáp ứng đủ nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn. Cán cân thanh toán của doanh nghiệp mất cân bằng, doanh nghiệp phải dùng một phần TSCĐ để thanh toán nợ ngắn hạn đến hạn trả.

Trong tr- ờng hợp nh- vậy, giải pháp của doanh nghiệp là tăng c- ờng huy động vốn ngắn hạn hợp pháp hoặc giảm qui mô đầu t- dài hạn hay thực hiện đồng thời cả hai giải pháp đó.

- Khi nguồn vốn dài hạn > TSCĐ hoặc TSLĐ > Nguồn TS ngắn hạn.

Tức là có TS l- u động th- ờng xuyên > 0.

Có nghĩa là nguồn TS dài hạn d- thừa sau khi đầu t- vào TSCĐ, phân thừa đó đầu t- vào TSLĐ. Đồng thời TSLĐ > nguồn TS ngắn hạn, do vậy khả năng thanh toán của doanh nghiệp tốt.

- Khi TS l- u động th- ờng xuyên = 0 có nghĩa là nguồn TS dài hạn tài trợ đủ cho TSCĐ và TSLĐ đủ để doanh nghiệp trả các khoản nợ ngắn hạn. Tình hình tài chính nh- vậy là lành mạnh. Nhu cầu TS l- u động th- ờng xuyên là l- ợng TS ngắn hạn doanh nghiệp cần để tài trợ cho một phần TSLĐ, đó là hàng tồn kho và các khoản phải thu (TSLĐ không phải là tiền).

Nhu cầu TS l- u động th- ờng xuyên = Tồn kho và các khoản phải thu – Nợ ngắn hạn.

Thực tế có thể xảy ra các tr- ờng hợp sau:

+ Nhu cầu TSLĐ th- ờng xuyên > 0 , tức tồn kho và các khoản phải thu $>$ nợ ngắn hạn. Tại đây các sử dụng ngắn hạn của doanh nghiệp lớn hơn các nguồn vốn ngắn hạn mà doanh nghiệp có từ ở bên ngoài. Vì vậy doanh nghiệp phải dùng nguồn vốn dài hạn để tài trợ vào phần chênh lệch.

+ Nhu cầu nợ th- ờng xuyên < 0 , có nghĩa là các nguồn vốn ngắn hạn từ bên ngoài đã d- thừa để tài trợ các sử dụng ngắn hạn của doanh nghiệp. Doanh nghiệp không cần nhận vốn ngắn hạn để tài trợ cho chu kỳ kinh doanh.

1.3. Khái quát tình hình tài chính qua Báo cáo kết quả kinh doanh.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một bản báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh theo từng loại hoạt động của doanh nghiệp. Nội dung của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi theo từng thời kỳ tùy thuộc vào yêu cầu quản lý, nh- ng khi đánh giá khái quát tình hình tài chính thì phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải phản ánh đ- ợc 4 nội dung cơ bản: Doanh thu; Giá vốn hàng bán; chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp; Lãi, lỗ. Và đ- ợc phản ánh qua đẳng thức sau:

$$\text{Lãi (Lỗ)} = \text{Doanh thu} - \text{Chi phí bán hàng} - \text{Chi phí hoạt động kinh doanh.}$$

1.4. Hệ thống các nhóm chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính.

Trong phân tích tài chính, th- ờng dùng các nhóm chỉ tiêu đánh giá sau:

- Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán.
- Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu vốn.
- Nhóm chỉ tiêu về khả năng hoạt động.
- Nhóm chỉ tiêu về khả năng sinh lời.

1.4.1. Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán.

Ngày nay mục tiêu kinh doanh đ- ợc các nhà kinh tế nhìn nhận lại một cách trực tiếp hơn, đó là: trả đ- ợc công nợ và có lợi nhuận. Vì vậy khả năng thanh toán đ- ợc coi là những chỉ tiêu tài chính đ- ợc quan tâm hàng đầu và đ- ợc đặc tr- ng bằng các tỷ suất sau.

1.4.1.1. Hệ số thanh toán chung.

Hệ số này thể hiện mối quan hệ t- ơng đối giữa tài sản l- u động hiện hành và tổng nợ ngắn hạn hiện hành.

$$\text{Hệ số thanh toán chung} = \frac{\text{TSLĐ}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Tài sản l- u động thông th- ờng bao gồm tiền, các chứng khoán dễ chuyển nh- ợng, các khoản phải thu, hàng tồn kho và tài sản l- u động khác. Còn nợ ngắn hạn gồm các khoản vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng, các khoản phải trả ng- ời cung cấp, các khoản phải trả khác. Hệ số thanh toán chung đo l- ờng khả năng của các tài sản l- u động có thể chuyển đổi thành tiền để hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số này phụ thuộc vào từng ngành kinh doanh và từng thời kỳ kinh doanh, nh- ng nguyên tắc cơ bản phát biểu rằng con số tỷ lệ 2:1 là hợp lý. Nhìn chung, một con số tỷ lệ thanh toán chung rất thấp thông th- ờng sẽ trở thành nguyên nhân lo âu, bởi vì các vấn đề rắc rối về dòng tiền mặt chắc chắn sẽ xuất hiện. Trong khi đó một con số tỷ lệ cao quá lại nói lên rằng Công ty đang không quản lý hợp lý đ- ợc các tài sản có hiện hành của mình.

1.4.1.2. Hệ số thanh toán nhanh.

Hệ số thanh toán nhanh là một tiêu chuẩn đánh giá khắt khe hơn về khả năng trả các khoản nợ ngắn hạn so với chỉ số thanh toán chung. Hệ số này thể hiện mối quan hệ giữa tài sản có khả năng thanh toán nhanh bằng tiền mặt (tiền mặt, chứng khoán có giá và các khoản phải thu) và tổng nợ ngắn hạn. Hàng dự trữ và các khoản phí trả tr- ớc không đ- ợc coi là các tài sản có khả năng thanh toán nhanh vì chúng khó chuyển đổi bằng tiền mặt và dễ bị lỗ nếu đ- ợc bán. Hệ số này đ- ợc tính nh- sau:

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{TSLĐ - Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Nếu hệ số thanh toán nhanh ≥ 1 thì tình hình thanh toán t- ơng đối khả quan, còn nếu < 1 thì doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán.

1.4.1.3. Hệ số thanh toán tức thời.

Đây là một tiêu chuẩn đánh giá khả năng thanh toán bằng tiền mặt khắt khe hơn hệ số thanh toán nhanh. Hệ số này đ- ợc tính bằng cách lấy tổng các khoản tiền và chứng khoán có khả năng thanh toán cao chia cho nợ ngắn hạn.

$$\text{Hệ số thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền mặt + chứng khoán thanh khoản cao}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ số này đặc biệt quan trọng đối với các bạn hàng mà hoạt động khan hiếm tiền mặt (quay vòng vốn nhanh), các doanh nghiệp này cần phải đ- ợc thanh toán nhanh chóng để hoạt động đ- ợc bình th- ờng. Thực tế cho thấy, hệ số này $\geq 0,5$ thì tình hình thanh toán t- ơng đối khả quan còn nếu $< 0,5$ thì doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán. Tuy nhiên, nếu hệ số này quá cao lại phản ánh một tình hình không tốt là vốn bằng tiền quá nhiều, vòng quay tiền chậm làm giảm hiệu quả sử dụng.

1.4.1.4. Hệ số thanh toán lãi vay.

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lãi thuần tr- ớc thuế. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay với lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta biết doanh nghiệp đã sẵn sàng trả tiền lãi vay ở mức độ nào.

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lãi thuần tr- ớc thuế + Lãi vay phải trả}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Hệ số này dùng để đo l- ờng mức độ lợi nhuận có đ- ợc do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi cho chủ nợ. Nói cách khác, hệ số thanh toán lãi vay cho chúng ta biết đ- ợc số vốn đi vay đã sử dụng tốt tới mức độ nào và đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu, có đủ bù đắp lãi vay phải trả không.

1.4.2. Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính.

Các chỉ tiêu này phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính cũng nh- khả năng sử dụng nợ vay của doanh nghiệp. Chúng đ- ợc dùng để đo l- ờng phần

vốn góp của các chủ sở hữu doanh nghiệp so với phần tài trợ của các chủ nợ đối với doanh nghiệp. Nguồn gốc và sự cấu thành hai loại vốn này xác định khả năng thanh toán dài hạn của doanh nghiệp ở một mức độ đáng chú ý.

1.4.2.1. Chỉ số mắc nợ.

$$\text{Chỉ số mắc nợ chung} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Tổng vốn (Tổng tài sản có)}}$$

Về mặt lý thuyết, chỉ số này nằm trong khoảng $0 < \text{và} < 1$ nh- ng thông th- ờng nó dao động quanh giá trị 0,5. Bởi lẽ nó bị tự điều chỉnh từ hai phía: Chủ nợ và con nợ. Nếu chỉ số này càng cao, chủ nợ sẽ rất chặt chẽ khi quyết định cho vay thêm, mặt khác về phía con nợ, nếu vay nhiều quá sẽ ảnh h- ờng đến quyền kiểm soát, đồng thời sẽ bị chia phần lợi quá nhiều cho vốn vay (trong thời kỳ kinh doanh tốt đẹp) và rất dễ phá sản (trong thời kỳ kinh doanh đình đốn).

$$\text{Hệ số nợ (k)} = \frac{\text{Vốn vay}}{\text{Vốn chủ}}$$

Đây là chỉ số rút ra từ chỉ số trên, song lại có ý nghĩa để xem xét mối quan hệ với hiệu quả kinh doanh trên vốn chủ của doanh nghiệp.

1.4.2.2. Hệ số cơ cấu vốn.

Để đánh giá trình độ sử dụng vốn của doanh nghiệp, các nhà phân tích còn nghiên cứu về bố trí cơ cấu vốn. Tỷ số này sẽ trả lời câu hỏi “Trong một đồng vốn mà doanh nghiệp hiện đang sử dụng có bao nhiêu đầu t- vào TSLĐ, bao nhiêu đầu t- vào TSCĐ. Tùy theo loại hình sản xuất mà tỷ số này ở mức độ cao thấp khác nhau. Nh- ng bố trí cơ cấu vốn càng hợp lý bao nhiêu thì hiệu quả sử dụng vốn càng tối đa hoá bấy nhiêu. Nếu bố trí cơ cấu vốn bị lệch sẽ làm mất cân đối giữa TSLĐ và TSCĐ, dẫn tới tình trạng thừa hoặc thiếu một loại tài sản nào đó. Cơ cấu cho từng loại vốn đ- ợc tính nh- sau:

$$\text{Tỷ trọng tài sản cố định} = \frac{\text{Tài sản cố định và đầu t- dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{Tỷ trọng TSLĐ} = 1 - \text{Tỷ trọng TSCĐ.}$$

Về mặt lý thuyết, tỷ lệ này bằng 50% là hợp lý. Tuy nhiên còn phụ thuộc vào đặc điểm sản xuất của doanh nghiệp.

1.4.3. Nhóm chỉ tiêu về khả năng hoạt động.

Khi giao tiền vốn cho ng- ời khác sử dụng, các nhà đầu t- , chủ doanh nghiệp, ng- ời cho vay... th- ờng băn khoăn tr- ớc câu hỏi: tài sản của mình đ- ợc sử dụng ở mức hiệu quả nào? Các chỉ tiêu về hoạt động sẽ đáp ứng câu hỏi này. Đây là nhóm chỉ tiêu đặc tr- ng cho việc sử dụng tài nguyên, nguồn lực của doanh nghiệp. Các chỉ tiêu này đ- ợc sử dụng để đánh giá tác động tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Nguồn vốn của doanh nghiệp đ- ợc dùng để đầu t- cho TSCĐ và TSLĐ. Do đó, các nhà phân tích không chỉ quan tâm tới việc đo l- ờng hiệu quả sử dụng tổng số nguồn vốn mà còn chú trọng đến hiệu quả sử dụng của từng bộ phận cấu thành nguồn vốn của doanh nghiệp.

1.4.3.1. Vòng quay tiền.

Chỉ số này đ- ợc tính bằng cách chia doanh thu tiêu thụ trong năm cho tổng số tiền mặt và các loại chứng khoán ngắn hạn có khả năng thanh toán cao.

$$\text{Vòng quay tiền} = \frac{\text{Doanh thu tiêu thụ}}{\text{Tiền + chứng khoán ngắn hạn có khả năng thanh toán cao}}$$

Chỉ tiêu này cho biết số vòng quay của tiền trong năm.

1.4.3.2. Vòng quay hàng tồn kho.

Hàng tồn kho là một loại tài sản dự trữ với mục đích nhằm đảm bảo cho sản xuất đ- ợc tiến hành một cách bình th- ờng, liên tục, và đáp ứng đ- ợc nhu cầu của thị tr- ờng. Mức độ tồn kho cao hay thấp phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố nh- : loại hình kinh doanh, chế độ cung cấp mức độ đầu vào, mức độ tiêu thụ sản phẩm, thời vụ trong năm... Để đảm bảo sản xuất đ- ợc tiến hành liên tục, đồng thời đáp ứng đủ cho nhu cầu của khách hàng, mỗi doanh nghiệp cần có một mức dự trữ tồn kho hợp

lý, chỉ tiêu này đ- ợc xác định bằng tỷ lệ doanh thu tiêu thụ trong năm và hàng tồn kho.

$$\text{Vòng quay tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu tiêu thụ}}{\text{Hàng tồn kho}}$$

Đây là chỉ số phản ánh trình độ quản lý dự trữ của doanh nghiệp, thể hiện mối quan hệ giữa hàng hoá đã bán và vật t- hàng hoá của doanh nghiệp. Doanh nghiệp kinh doanh th- ờng có vòng quay tồn kho hơn rất nhiều so với doanh nghiệp sản xuất kinh doanh. Chỉ tiêu này từ 9 trở lên là một dấu hiệu tốt về tình hình tiêu thụ và dự trữ. Hệ số này thấp có thể phản ánh doanh nghiệp bị ứ đọng vật t- hàng hoá, hoặc sản phẩm tiêu thụ chậm và ng- ợc lại.

1.4.3.3. Vòng quay toàn bộ vốn.

Vòng quay toàn bộ vốn là chỉ tiêu đo l- ờng hiệu quả sử dụng vốn, trong đó nó phản ánh một đồng vốn đ- ợc doanh nghiệp huy động vào sản xuất kinh doanh đem lại bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ tiêu này đ- ợc xác định nh- sau:

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu tiêu thụ}}{\text{Tổng số vốn}}$$

Tổng số vốn ở đây bao gồm toàn bộ số vốn đ- ợc doanh nghiệp sử dụng trong kỳ, không phân biệt nguồn hình thành. Số liệu đ- ợc lấy ở phần tổng cộng tài sản, mã số 250 trong Bảng cân đối kế toán.

Chỉ tiêu này làm rõ khả năng tận dụng vốn triệt để vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Việc cải thiện chỉ số này sẽ làm tăng lợi nhuận đồng thời làm tăng khả năng cạnh tranh, uy tín của doanh nghiệp trên thị tr- ờng.

1.4.3.4. Kỳ thu tiền trung bình.

Trong quá trình hoạt động, việc phát sinh các khoản phải thu, phải trả là điều tất yếu. Khi các khoản phải thu càng lớn, chứng tỏ vốn của doanh nghiệp bị chiếm dụng càng nhiều (ứ đọng trong khâu thanh toán). Nhanh chóng giải phóng vốn bị ứ đọng trong khâu thanh toán là một bộ phận quan trọng của công tác tài chính. Vì vậy, các nhà phân tích tài chính rất quan tâm tới thời gian thu hồi các khoản phải thu và chỉ tiêu kỳ thu tiền trung bình đ- ợc sử dụng để đánh giá khả năng thu hồi

vốn trong thanh toán trên cơ sở các khoản phải thu và doanh thu tiêu thụ bình quân ngày. Chỉ tiêu này đ- ợc xác định nh- sau:

$$\text{Kỳ thu tiền trung bình} = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Doanh thu bình quân ngày}}$$

$$\text{hoặc} = \frac{\text{Các khoản phải thu} \times 360 \text{ ngày}}{\text{Doanh thu}}$$

Các khoản phải thu bao gồm: Phải thu của khách hàng, trả tr- ớc cho ng- ời bán, phải thu nội bộ, các khoản tạm ứng, chi phí trả tr- ớc...

Số liệu lấy ở bảng cân đối kế toán, phần tài sản, mã số 130 “các khoản phải thu” và mã số 159 “Tài sản lưu động khác”.

Doanh thu bao gồm: Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh (Mã số 01), thu nhập từ hoạt động tài chính (Mã số 31) và thu thập bất th- ờng (Mã số 41) ở báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, phân báo cáo lỗ lãi.

Các khoản phải thu lớn hay nhỏ phụ thuộc vào chính sách tín dụng của doanh nghiệp và các khoản phải trả tr- ớc kỳ thu tiền trung bình cho biết trung bình số phải thu trong kỳ bằng doanh thu của bao nhiêu ngày. Thông th- ờng 20 ngày là một kỳ thu tiền chấp nhận đ- ợc. Nếu giá trị của chỉ tiêu này càng cao thì doanh nghiệp đã bị chiếm dụng vốn, gây ứ đọng vốn trong khâu thanh toán, khả năng thu hồi vốn trong thanh toán chậm. Do đó, doanh nghiệp phải có biện pháp để thu hồi nợ. Tuy nhiên, trong tình hình cạnh tranh gay gắt thì có thể đây là chính sách của doanh nghiệp nhằm phục vụ cho những mục tiêu chiến l- ợc nh- chính sách mở rộng, thâm nhập thị tr- ờng.

1.4.4. Nhóm chỉ tiêu về khả năng sinh lợi.

Lợi nhuận là mục đích cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh, lợi nhuận càng cao, doanh nghiệp càng tự khẳng định vị trí và sự tồn tại của mình trong nền kinh tế thị tr- ờng. Nh- ng nếu chỉ thông qua số lợi nhuận mà doanh nghiệp thu đ- ợc trong thời kỳ cao hay thấp để đánh giá chất l- ợng hoạt động sản xuất kinh doanh là tốt hay xấu thì có thể đ- a chúng ta tới những kết luận sai lầm. Bởi lẽ số lợi nhuận này không t- ơng xứng với l- ợng chi phí đã bỏ ra, với khối l- ợng tài sản mà doanh nghiệp đã sử dụng. Để khắc phục nh- ợc điểm này, các nhà

phân tích th- ờng bổ xung thêm những chỉ tiêu t- ơng đối bằng cách đặt lợi nhuận trong mối quan hệ với doanh thu đạt đ- ợc trong kỳ với tổng số vốn mà doanh nghiệp đã huy động vào sản xuất kinh doanh. Phân tích mức độ sinh lời của hoạt động kinh doanh đ- ợc thực hiện thông qua tính và phân tích các chỉ tiêu sau:

1.4.4.1. Doanh lợi tiêu thụ.

Để đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh thịnh v- ượng hay suy thoái, ngoài việc xem xét chỉ tiêu doanh thu tiêu thụ đạt đ- ợc trong kỳ, các nhà phân tích còn xác định trong 100 đồng doanh thu đó có bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này đ- ợc xác định bằng cách chia lợi nhuận sau thuế cho doanh thu tiêu thụ.

$$\text{Doanh lợi tiêu thụ} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu tiêu thụ}} \times 100$$

Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, nó chịu ảnh h- ưởng của sự thay đổi sản l- ượng, giá bán, chi phí...

1.4.4.2. Chỉ số doanh lợi vốn.

Tổng vốn hiện nay doanh nghiệp đang quản lý và sử dụng chủ yếu đ- ợc hình thành từ hai nguồn: nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn đi vay. Vì vậy, kết quả hoạt động sản xuất - kinh doanh cũng phải chia làm hai phần. Tr- ớc tiên, phải hoàn trả phần lãi vay và phần còn lại sẽ mang lại cho chủ doanh nghiệp một khoản thu nhập nhất định. Mối quan hệ giữa thu nhập của chủ sở hữu và ng- ời cho vay từ kết quả hoạt động sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp với tổng tài sản đ- ợc đ- a vào sử dụng gọi là doanh lợi.

$$\text{Doanh lợi vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận} + \text{tiền lãi phải trả}}{\text{Tổng số vốn}} \times 100$$

Bằng việc cộng trở lại “Tiền lãi phải trả” vào lợi nhuận, chúng ta sẽ có được kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tr- ớc khi phân chia cho chủ sở hữu và cho ng- ời vay. Sở dĩ phải làm nh- vậy vì mẫu số bao gồm tài sản đ- ợc hình thành do cả ng- ời cho vay và chủ sở hữu cung cấp cho nên tử số cũng phải bao gồm số hoàn vốn cho cả hai.

Đây là chỉ số tổng hợp nhất đ- ợc dùng để đánh giá khả năng sinh lời của một đồng vốn đầu t- . Chỉ số này cho biết 100 đồng vốn tạo ra đ- ợc bao nhiêu đồng lợi nhuận.

1.4.4.3. Doanh lợi ròng tổng vốn.

Đây là một chỉ tiêu bổ sung cho chỉ tiêu doanh lợi vốn, đ- ợc xác định bằng mối quan hệ tỷ lệ giữa lợi nhuận sau thuế với tổng số vốn kinh doanh.

$$\text{Doanh lợi ròng tổng vốn} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận ròng}}{\text{Tổng vốn}}$$

Chỉ tiêu này làm nhiệm vụ là th- ớc đo mức sinh lợi của tổng vốn đ- ợc chủ sở hữu đầu t- , không phân biệt nguồn hình thành.

1.4.4.4. Doanh lợi vốn tự có.

So với ng- ời cho vay thì việc bỏ vốn vào hoạt động kinh doanh của chủ sở hữu mang tính mạo hiểm hơn, nh- ng lại có nhiều cơ hội đem lại lợi nhuận cao hơn. Họ th- ờng dùng chỉ tiêu doanh lợi vốn tự có làm th- ớc đo mức doanh lợi trên mức đầu t- của chủ sở hữu. Chỉ số này đ- ợc xác định bằng cách chia lợi nhuận sau thuế cho vốn chủ sở hữu.

$$\text{Doanh lợi vốn tự có} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết 100 đồng vốn tự có tạo ra đ- ợc bao nhiêu đồng lợi nhuận. Nó phản ánh khả năng sinh lời của vốn tự có và đ- ợc các nhà đầu t- đặc biệt quan tâm khi họ quyết định bỏ vốn đầu t- vào kinh doanh. Tăng mức doanh lợi vốn tự có cũng thuộc trong số những mục tiêu hoạt động quản lý tài chính của doanh nghiệp.

Vậy khi số vốn vay càng nhiều, hệ số mắc nợ càng cao thì doanh lợi vốn tự có của chủ sở hữu sẽ càng lớn.

Tuy nhiên khi hệ số nợ cao thì hai tr- ờng hợp có thể xảy ra:

- Nếu tài sản đ- ợc đầu t- bằng vốn vay có khả năng sinh ra tỷ suất lợi nhuận lớn hơn lãi xuất vay thì đòn bẩy kinh tế d- ơng tức là chủ sở hữu đ- ợc hưởng lợi nhuận nhiều hơn.

- Ng- ọc lại, nếu khối l- ượng tài sản này không có khả năng sinh ra một tỷ suất lợi nhuận đủ lớn để bù đắp tiền lãi vay phải trả thì đòn bẩy kinh tế âm. Khi đó, hệ số nợ càng cao, doanh lợi vốn chủ sở hữu càng nhỏ. Điều đó là do phần thu nhập từ các tài sản đ- ợc hình thành bằng vốn chủ sở hữu đ- ợc dùng để bù đắp cho sự thiếu hụt của lãi vay phải trả, do đó lợi nhuận còn lại của chủ sở hữu còn lại rất ít so với số lợi nhuận đáng lẽ ra đ- ợc h- ởng.

2. Hiệu quả kinh doanh qua phân tích báo cáo tài chính.

2.1. Lý luận chung về hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp là một đơn vị kinh tế cơ sở có vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế. Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp đ- ợc quan tâm từ nhiều phía không chỉ từ những cá nhân chủ sở hữu mà còn từ mọi thành viên có liên quan nhằm thu tóm những yếu tố chi phí cũng nh- kết quả để xây dựng một chỉ tiêu phù hợp cho đánh giá hiệu quả kinh tế doanh nghiệp. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm hai mặt chủ yếu:

- Kết quả sản xuất vật chất: L- ượng giá trị d- ợc tạo ra nhằm đáp ứng nhu cầu thể hiện ở các chỉ tiêu đ- ợc tính bằng đơn vị hiện vật hoặc đơn vị giá trị.

- Kết quả về mặt tài chính: Thể hiện qua chỉ tiêu khối l- ượng lợi nhuận để lại doanh nghiệp và phần đóng góp cho nhà n- ớc.

Nh- vậy, hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp không thể chỉ tính trong phạm vi một doanh nghiệp mà còn phải tính đến sự đóng góp của nó trên phạm vi toàn xã hội.

2.2. Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp qua phân tích báo cáo tài chính.

Trong kết quả kinh tế quản lý ng- ời ta xem xét các chỉ tiêu kết quả chi phí và hiệu quả theo trình tự phát triển, đồng nghĩa với việc xem xét hai chỉ tiêu này trong động thái của chúng d- ới những quy luật nhất định về hiệu quả kinh doanh doanh nghiệp, điều này đ- ợc thể hiện qua mối quan hệ giữa chi phí, kết quả, hiệu quả

Để đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, thông th- ờng ta chỉ đánh giá thông qua xem xét hệ thống chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp d- ới hai hình thức: TSLĐ và TSCĐ.

2.2.1. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản l- u động.

Để đánh giá hiệu quả sử dụng TS l- u động, ng- ời ta th- ờng sử dụng các chỉ tiêu sau đây:

2.2.1.1. Số vòng quay của tài sản l- u động.

$$M$$

$$k = \text{-----}$$

$$O_{bq}$$

Trong đó:

k = số vòng quay của TS l- u động trong kì

M = Tổng doanh thu của DNTM

O_{bq} = số d- TS l- u động bình quân (năm)

Chỉ tiêu này cho biết TSLĐ quay đ- ợc bao nhiêu vòng kì. Nếu số vòng quay càng nhiều càng chứng tỏ hiệu quả sử dụng TS cao và ng- ợc lại.

2.2.1.2. Số ngày của một vòng quay TS l- u động.

$$T$$

$$V = \text{-----}$$

$$k$$

Trong đó:

V = số ngày cần thiết để thực hiện một vòng quay.

T = thời gian theo lịch trong kì.

Thời gian một vòng quay càng nhỏ thì tốc độ luân chuyển TS l- u động càng lớn.

2.2.1.3. Tỷ lệ sinh lời của tài sản l- u động.

$$\Sigma p$$

$$P' = \text{-----} \times 100\%$$

$$O_{bq}$$

Trong đó:

P' = tỉ lệ sinh lời của TS l- u động (%)

Σp = Tổng số lợi nhuận thu đ- ợc trong kỳ.

Chỉ tiêu này cho biết một đồng TSLĐ mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

2.2.2. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản cố định.

2.2.2.1. Hiệu suất tài sản cố định.

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng TS cố định đ- ợc đầu t- mua sắm và sử dụng tài sản cố định trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu.

$$\text{Hiệu suất TS cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}{\text{Tổng TS cố định sử dụng trong kỳ}}$$

Để đánh giá chính xác hơn ng- ời ta có thể sử dụng chỉ tiêu hiệu suất tài sản cố định. Các chỉ tiêu càng lớn càng tốt.

$$\text{Doanh lợi tài sản tự có} = \frac{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}{\text{Tài sản cố định sử dụng trong kỳ}}$$

2.2.2.2. Hàm l- ợng tài sản cố định.

Chỉ tiêu này phản ánh số TSCĐ cần thiết để tạo ra một đồng doanh thu trong kỳ.

$$\text{Hàm l- ợng TS cố định} = \frac{\text{Số TS cố định sử dụng bình quân trong kỳ}}{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này càng nhỏ thì càng thể hiện trình độ quản lý và sử dụng tài sản cố định đạt trình độ càng cao.

2.2.2.3. Hiệu quả sử dụng tài sản cố định.

Chỉ tiêu này nói lên một đồng TSCĐ sử dụng trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận ròng.

$$\text{Hiệu quả sử dụng TS cố định} = \frac{\text{Lãi thuần trong kỳ}}{\text{TS cố định sử dụng bình quân trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này càng lớn hiệu quả sử dụng tài sản càng tốt.

Tuy nhiên cần l- u ý, khi sử dụng những chỉ tiêu trên thì tất cả các nguồn thu nhập, lợi nhuận, doanh thu phải do tài sản cố định tham gia tạo nên. Ngoài ra các chỉ tiêu trên hiệu quả sử dụng tài sản cố định còn đ- ợc đánh giá qua một số chỉ tiêu khác nh- : hệ số sử dụng tài sản cố định, hệ số hao mòn tài sản cố định.

$$\text{Hệ số sử dụng tài sản cố định} = \frac{\text{Công suất thực tế}}{\text{Công suất kế hoạch}}$$

Hệ số này chứng minh năng lực hoạt động của máy móc là cao hay thấp. Hệ số này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng máy móc có hiệu quả.

$$\text{Hệ số hao mòn} = \frac{\text{Giá trị còn lại}}{\text{Nguyên giá}}$$

Thông qua việc phân tích, so sánh các chỉ tiêu giữa các thời kỳ, doanh nghiệp sẽ có cơ sở đánh giá - u nh- ợc điểm trong công tác quản lý sử dụng tài sản cố định và đề ra các biện pháp khắc phục.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Giá trị TSCĐ và đầu t- dài hạn}}$$

Thông qua phân tích nhằm xác định các tài sản đầu t- đ- ợc tài trợ bằng những nguồn nào? Cách huy động ra sao? Việc thanh toán công nợ trong t- ơng lai dựa vào đâu? Đồng thời giúp cho doanh nghiệp luôn duy trì đ- ợc khả năng thanh toán và an toàn trong kinh doanh.

CH- ONG II**THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG BÌNH D- ONG.****I. KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**

Công ty TNHH xây dựng Bình Dương đ- ợc thành lập và đã phát huy tính chủ động sáng tạo, đạt đ- ợc những tiến bộ v- ợt bậc, đối mặt với những khó khăn để kinh doanh có hiệu quả, cạnh tranh và đứng vững trên thị tr- ờng. Công ty luôn phấn đấu không mệt mỏi nhằm thoả mãn mọi yêu cầu cao nhất của khách hàng.

D- ối đây là một số thông tin tóm tắt về công ty nh- sau:

+ Tên giao dịch: **CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG BÌNH D- ONG.**

+ Địa chỉ: Xóm 5 - Niêm Ngoại - Kỳ Sơn - Thuỷ Nguyên - Hải Phòng

+ Điện thoại: 0313674627

+ DD: 0904522496

+ Tài khoản giao dịch: 03100000735698 tại ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Hải Phòng.

+ Mã số thuế: 0200612994

Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- ✓ Sản xuất, chế biến đồ gỗ, kinh doanh lâm sản(mặt hàng nhà n- ớc không cấm)
- ✓ Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, san lấp mặt bằng;
- ✓ Kinh doanh vật liệu xây dựng, vật liệu điện, n- ớc, máy cơ khí, thiết bị văn phòng, trang trí nội thất, ngoại thất;
- ✓ Xây dựng các công trình nhà ở bán theo cơ chế kinh doanh.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh và phát triển Công ty đã bổ sung thêm các lĩnh vực hoạt động khác sau khi đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền đăng ký kinh doanh vào ngày 01/03/2007:

- ✓ Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng ăn uống, dịch vụ du lịch;

- ✓ Vận tải hàng hoá hành khách đ- ờng bộ, đ- ờng thuỷ;
- ✓ Kinh doanh xăng dầu khí hoá lỏng, chất đốt./.

2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty TNHH xây dựng Bình D- ơng là đơn vị kinh doanh ngoài quốc doanh, đ- ợc thành lập vào ngày 09/04/1998, tiền thân là một doanh nghiệp t- nhân sản xuất đồ gỗ. Công ty TNHH xây dựng Bình D- ơng có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu T- Hải Phòng cấp.

Công ty TNHH xây dựng Bình D- ơng là doanh nghiệp hoạt động theo luật doanh nghiệp, đ- ợc đăng ký kinh doanh tại Sở kế hoạch và đầu t- thành phố Hải Phòng- Công ty TNHH xây dựng Bình D- ơng là doanh nghiệp trong đó các thành viên cùng góp vốn, cùng chia nhau lợi nhuận, cùng chia lỗ t- ơng ứng với phần vốn góp và chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã cam kết góp vào doanh nghiệp.

Công ty TNHH xây dựng Bình D- ơng là doanh nghiệp có t- cách pháp nhân đầy đủ, có con dấu và đ- ợc mở tài khoản tại ngân hàng. Đ- ợc Nhà n- ớc công nhận sự tồn tại lâu dài và tính sinh lợi hợp pháp của việc kinh doanh. Mọi hoạt động của công ty tuân thủ theo các quy định của pháp luật, công ty có các quyền lợi hợp pháp khác.

Cho đến nay Công ty TNHH xây dựng Bình D- ơng đã đi vào hoạt động đ- ợc hơn 11 năm trước những khó khăn thử thách của cơ chế thị tr- ờng, đặc biệt ngành xây dựng cơ bản- Một ngành sản xuất vật chất cho toàn xã hội phải đối mặt với những khó khăn thách thức để kinh doanh có hiệu quả, cạnh tranh và đứng vững trên thị tr- ờng, Công ty đã từng b- ớc khẳng định vị trí cũng nh- uy tín chất l- ợng của mình. Công ty luôn phấn đấu không mệt mỏi nhằm thoả mãn mọi yêu cầu cao nhất của khách hàng. Ngoài sức mạnh của bản thân về lực l- ợng thiết bị mạnh hiện đại đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật năng động giàu kinh nghiệm. Công ty còn có cơ sở vật chất liên doanh các đơn vị trong và ngoài thành phố. Công ty TNHH xây dựng Bình D- ơng đã có những b- ớc phát triển về nhiều mặt trong sản xuất kinh doanh. Công ty đã hợp tác với các cơ quan đơn vị kinh doanh trên địa bàn khai thác

tối đa lợi ích nhân lực mở rộng kinh doanh trên lĩnh vực xây dựng và phát triển hạ tầng cơ sở ở thành phố và diện rộng trong cả n- ớc.

3. Chức năng và nhiệm vụ của Công ty TNHH xây dựng Bình D- ơng

3.1. Chức năng

Thiết kế, khảo sát, san lấp mặt bằng, nhận thầu xây dựng các công trình dân dụng;

Trang trí nội thất, kinh doanh vật liệu xây dựng, vật liệu điện n- ớc.

3.2. Nhiệm vụ

- Công ty cam kết không ngừng cải tiến chất l- ượng sản phẩm, đầu t- chiểu sâu về công nghệ, con ng- ời thiết bị, ph- ơng pháp quản lý nhằm cung cấp các sản phẩm đáp ứng v- ợt yêu cầu của khách hàng.
- Công ty cam kết cung cấp dịch vụ quản lý và các dịch vụ hỗ trợ để các dự án do công ty nhận thầu đảm bảo chất l- ượng tiến độ, an toàn và hiệu quả các công trình thi công.
- Không ngừng tự hoàn thiện và bền vững, tiến tới xây dựng hệ thống quản lý chất l- ượng.
- coi trọng đầu t- đổi mới công nghệ kết hợp với đào tạo, bồi d- ỡng nhằm nâng cao năng lực quản lý, trình độ chuyên môn cho ng- ời lao động, đáp ứng chất l- ượng phát triển của công ty. Khuyến khích và tạo điều kiện cho mọi ng- ời năng động sáng tạo, có đời sống vật chất, tinh thần ngày một tốt hơn, có môi tr- ờng làm việc học tập lành mạnh. Không ngừng bồi d- ỡng phát huy nguồn lực con ng- ời, xây dựng mối đoàn kết phấn đấu thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển của mình.
- Nâng tâm Văn Hoá kinh doanh trong quản lý điều hành doanh nghiệp, sản xuất kinh doanh có hiệu quả, minh bạch và trung thực, tăng lợi nhuận doanh nghiệp, nộp ngân sách đầy đủ.
- Công ty luôn lựa chọn và hợp tác bình đẳng với các nhà cung ứng tin cậy, chất l- ượng công trình, hiệu quả quản lý, sản phẩm xây dựng luôn gắn với truyền thống, uy tín.

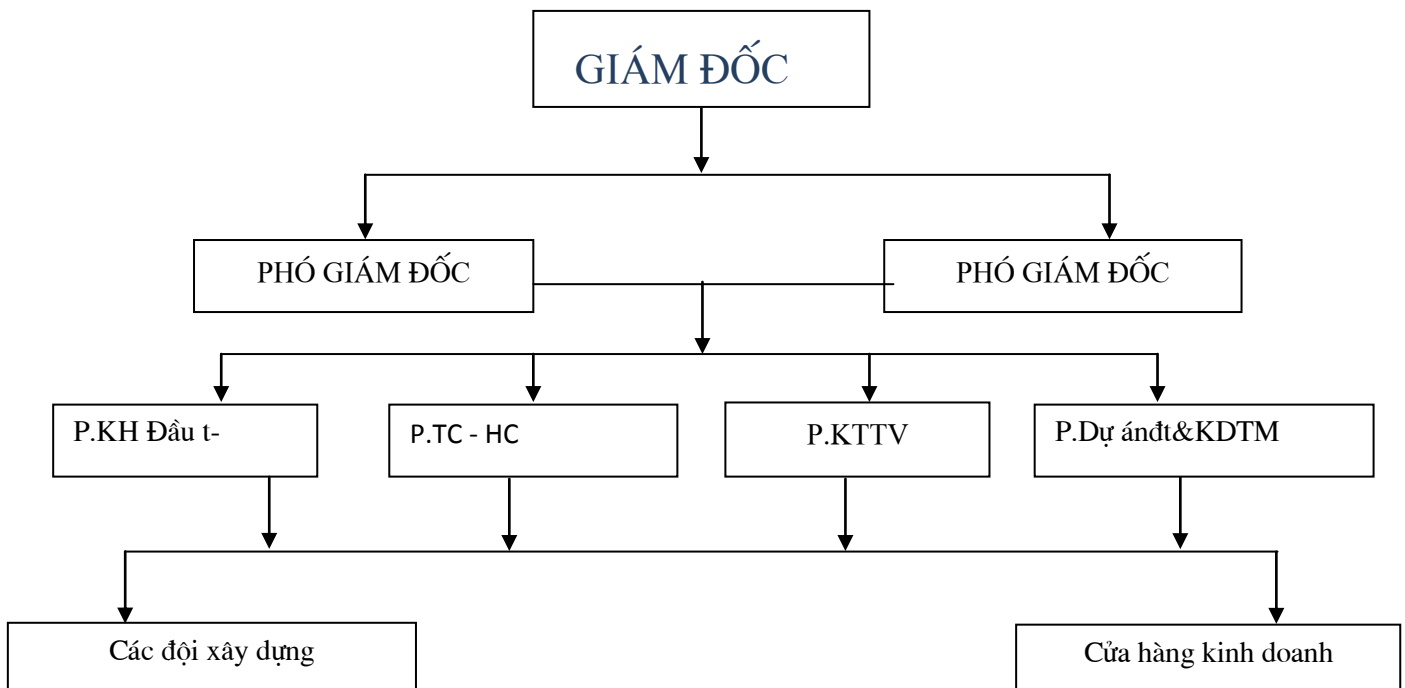
4. Cơ cấu tổ chức của Công ty TNHH xây dựng Bình D- ơng.

4.1. Sơ đồ bộ máy quản lý.

Để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả và quản lý tốt quá trình làm việc và sản xuất kinh doanh, Công ty đã lựa chọn và xây dựng với bộ máy quản lý t- ơng đối gọn nhẹ năng động phù hợp với đặc điểm chức năng và quy mô kinh doanh của công ty.

Sơ đồ 1: Cơ cấu tổ chức của Công ty đ- ợc thể hiện nh- sau:

Sơ đồ ban lãnh đạo công ty



4.2. Chức năng nhiệm vụ của các phòng ban

Giám đốc:

Là ng- ời chịu trách nhiệm trực tiếp và toàn diện tr- ớc HĐQT Công ty trong mọi hoạt động SXKD và hiệu quả kinh tế. Trong đời sống CB- CNV trong công ty nh- điều lệ công ty đã quy định. Giám đốc là ng- ời thực hiện nghiêm túc. Lãnh đạo các bộ phận trong công ty thực hiện nghiêm chỉnh nghị quyết của HĐQT. Th- ờng xuyên kiểm tra và xử lý nghiêm minh những tập thể và cá nhân thực hiện sai quy định. Đồng thời sơ kết, tổng kết kịp thời để bổ sung sửa đổi hoàn thiện cơ chế quản lý cho phù hợp. Trong điều hành xử lý ra các quyết định phải thật sự khách quan dân chủ công khai và công bằng với mọi đối t- ợng. Chịu sự lãnh đạo

trực tiếp của HĐQT công ty. Chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động kinh doanh tr- ớc Nhà n- ớc và tập thể ng- ời lao động.

Phó giám đốc

Là ng- ời giúp việc cho Giám đốc, thay mặt Giám đốc giải quyết các công việc khi Giám đốc đi vắng, trực tiếp điều hành và chịu trách nhiệm tr- ớc Giám đốc và các hoạt động liên quan đến lĩnh vực mà mình chịu trách nhiệm

Phòng TC- HC (Tổ chức – Hành chính)

- Tham m- u giúp Giám đốc về công tác tổ chức bộ máy, sắp xếp lao động giải quyết các chính sách liên quan đến ng- ời lao động.
- Xây dựng kế hoạch dài hạn về các ph- ơng án phát triển công ty.
- Xây dựng ph- ơng án trả l- ơng cho CBCNV và triển khai ph- ơng án sau khi đ- ợc duyệt.
- Tham m- u giúp Giám đốc trong công tác thanh tra, bảo vệ nội bộ.
- Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo, khen th- ờng kỷ luật, BHXH, BHYT.
- Phụ trách công tác bảo vệ an toàn lao động, bảo hộ lao động phòng cháy chữa cháy, vệ sinh công cộng.

Phòng KH đầu t- (Kế hoạch đầu t-)

- Xây dựng chiến l- ợc sản xuất kinh doanh và theo dõi lập dự toán để tính toán giá thành sản phẩm, xây dựng định mức vật t- , nguyên liệu và định mức lao động sản phẩm, th- ờng xuyên soát xét theo dõi việc thực hiện định mức vật t- , nguyên vật liệu, định mức lao động nhằm phát huy những mặt mạnh và khắc phục những điểm yếu cho phù hợp với tình hình sản xuất thực tế.
- Tham m- u giúp Giám đốc xây dựng kế hoạch ngắn hạn, trung hạn, dài hạn bao gồm kế hoạch nguồn vốn sự nghiệp.
- Tham m- u sản xuất, kế hoạch tiên l- ơng và kế hoạch vật t- thiết bị.
- Tham m- u giúp Giám đốc giao kế hoạch tháng quý, năm cho các đơn vị sản xuất trực tiếp thuộc công ty và kiểm tra, đôn đốc các đơn vị thực hiện tốt kế hoạch đ- ợc giao.

- Tổng hợp lập báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch của công ty theo quy định của Nhà n- ớc và những báo cáo nhanh, báo cáo đột xuất theo yêu cầu nhiệm vụ của công ty.

- Tham m- u cho Giám đốc soạn thảo các hợp đồng kinh tế theo đúng nội dung của pháp lệnh hợp đồng kinh tế và các quy định của Nhà n- ớc trình Giám đốc phê duyệt, đồng thời giúp Giám đốc giám sát quá trình thực hiện hợp đồng, phát hiện và đề xuất với Giám đốc những biện pháp, giải pháp giải quyết những v- ớng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng.

- Phòng có trách nhiệm h- ớng dẫn các phân đội hoàn thiện hồ sơ chứng từ và trình tự xây dựng cơ bản tr- ớc khi Giám đốc ký hợp đồng nhận thầu và khởi công công trình nh- : Thiết kế, dự toán, giấy phép xây dựng ... và các giấy tờ cần thiết khác do các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Phòng có trách nhiệm giúp Giám đốc h- ớng dẫn đôn đốc chỉ đạo các đội lập hồ sơ dự thầu, tiến độ thi công, biện pháp tổ chức thi công, quy trình kỹ thuật trong thi công. Đồng thời thẩm tra các ph- ơng án mà đội đã lập trình Giám đốc phê duyệt. Phòng có trách nhiệm giám sát kiểm tra kỹ thuật, kiểm tra an toàn lao động, chất l- ợng công trình và điều hành tiến độ sản xuất.

Trong quá trình thi công phòng có nhiệm vụ kiểm tra giám sát kỹ thuật, chất l- ợng công trình, các tiêu hao nguyên vật liệu theo định mức kinh tế kỹ thuật. Cùng với bên A xác định những phát sinh trong quá trình thi công, giúp các đội cùng bên A xử lý những phát sinh. Khi phát hiện đội thi công không đúng quy trình kỹ thuật ảnh h- ớng tới chất l- ợng công trình, phòng có quyền yêu cầu đội làm lại hoặc tạm đình chỉ để báo cáo Giám đốc quyết định biện pháp xử lý.

Phòng có trách nhiệm cùng với đội tổ chức nghiệm thu kỹ thuật, nghiệm thu khối l- ợng theo điểm dừng, hoặc nghiệm thu theo giai đoạn phải tổ chức nghiệm thu nội bộ đạt yêu cầu mới tổ chức nghiệm thu với các chủ đầu t- (Bên A). Đồng thời Phòng phải th- ờng xuyên quan hệ với các A và thống nhất với các đội trong tổ chức nghiệm thu bàn giao công trình. Tr- ờng hợp có phát sinh về khối l- ợng và đơn giá Phòng cùng đội giải quyết. Trong tr- ờng hợp có phát sinh lớn phải báo cáo

Giám đốc cho biện pháp giải quyết. Đảm bảo công tác nghiệm thu, thanh quyết toán được nhanh gọn, dứt điểm, thu hồi vốn kịp thời.

Phòng có trách nhiệm soạn thảo hợp đồng nội bộ nhanh gọn cho từng công trình với các đội theo yêu cầu của công tác quản lý và phân cấp trách nhiệm quy định trình tổng giám đốc quản lý và theo dõi thực hiện hợp đồng.

Phòng KTTV(Kế toán tài vụ)

- Tham m- u giúp Giám đốc thực hiện các chế độ kế toán nhà n- ốc hiện hành.
- Theo dõi, hạch toán việc mua bán, chi phí, xuất nhập hàng hoá vật t- , thiết bị.
- Thực hiện phân tích thông tin kế toán, đề xuất các biện pháp cho lãnh đạo Công ty có đ- ờng lối phát triển đúng đắn hiệu quả cao nhất trong công tác quản lý.
- Phòng kế toán tài vụ có trách nhiệm làm tốt các nhiệm vụ giúp Giám đốc quản lý tốt các nguồn vốn, tài sản của Công ty theo đúng nguyên tắc tài chính kế toán do Nhà nước quy định. Chịu trách nhiệm trực tiếp về các chứng từ thu chi, nhập, xuất. Lập kế hoạch và tổ chức kiểm kê tài sản đột xuất hoặc theo định kỳ theo quy định của Nhà n- ốc. Giúp Giám đốc tổ chức hội nghị thanh lý tài sản, lập biên bản xử lý tài sản chính xác theo đúng quy định của Nhà n- ốc. Tổ chức và bảo vệ các quyết toán định kỳ theo quy định.

Phòng có trách nhiệm tổ chức hạch toán quyết toán hàng quý, hàng năm theo quy định. Các chứng từ sổ sách ghi chép phải rõ ràng, chính xác trung thực . Tổ chức h- ớng dẫn kiểm tra các đội lập sổ sách báo cáo ghi chép, hạch toán theo cơ chế khoán cho đội. Kiểm tra các báo cáo giá thành và hoạt động kinh tế chung của đội báo cáo Giám đốc xử lý các phát sinh v- ớng mắc khi cần thiết.

Quản lý bảo toàn và tăng tr- ờng vốn: Phòng chịu trách nhiệm giúp Giám đốc quản lý và bảo toàn các nguồn vốn huy động khi cần thiết để thực hiện các dự án đầu t- phát triển. Phải thu hồi kịp thời các nguồn vốn và tỷ lệ trích nộp về Công ty theo hợp đồng giao khoán đã ký kết. Giúp Giám đốc tổ chức chi phí vốn cho các mục tiêu sản xuất theo kế hoạch Công ty giao cho hợp lý. Nhằm thúc đẩy sản xuất và thu hồi vốn nhanh, đạt hiệu quả cao quay vòng vốn nhanh.

Tr- ờng hợp thiếu vốn khó thu hồi vốn phòng phải tổng hợp đề xuất biện pháp báo cáo Giám đốc xem xét quyết định.

Tạm ứng vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh của đội và Công ty: Phòng th- ờng xuyên nắm chắc nguồn vốn l- u động của công ty báo cáo Giám đốc quyết định tạm ứng vốn cho các đội hoặc tổ chức SXKD. Ngoài ra các đội cần vay vốn tự chịu lãi suất để sản xuất. Phòng có trách nhiệm giúp Giám đốc theo dõi và quản lý nguồn vốn vay của các đội tổng mức các nguồn vay không quá 70% so với khối l- ợng đã thi công.

Trách nhiệm quyết toán và thu hồi vốn cho Công ty: Phòng có trách nhiệm theo dõi và đôn đốc các đội tổ chức quyết toán công trình nhanh gọn theo đúng quy định. Sau khi nhận quyết toán đầy đủ, hợp lệ cho đội phòng làm thủ tục đối chiếu thanh toán với các A, đồng thời quan hệ với Sở tài chính, kho bạc để nhanh chóng thu hồi vốn về công ty và thanh toán đội sản xuất. Phải thu hồi đầy đủ tỷ lệ trích nộp quản lý phí, các loại bảo hiểm phải đóng góp cho ng- ời lao động, các loại thuế theo quy định cùng các khoản nợ khác (Nếu có).

Phòng có trách nhiệm hạch toán, phân tích các hợp đồng kinh tế, liên doanh liên kết kinh tế, tham m- u giúp Giám đốc tr- ớc khi quyết định ký kết các hợp đồng kinh tế.

Phòng có trách nhiệm giúp Giám đốc quản lý chi tiết các nội dung thu, chi của Công và khối văn phòng chủ động lập kế hoạch nộp cho Nhà n- ớc các khoản thu theo quy định hiện hành.

Chức năng và nhiệm vụ của các đội xây dựng và cửa hàng kinh doanh

- Công ty khuyến khích các đơn vị tổ chức sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhu cầu của thị tr- ờng đặc biệt - u tiên các ngành vật t- , hàng hoá phục vụ cho xây dựng trên cơ sở kinh doanh có hiệu quả.

- Là thành viên trực tiếp tổ chức sản xuất của công ty. Có quyền tổ chức sản xuất kinh doanh và lo đời sống của công nhân thuộc đơn vị mình quản lý.

- Quyền chủ động trong khai thác vật t- VLXD. Các đội sản xuất được toàn quyền trong mua bán nguyên vật liệu phục vụ thi công và tổ chức SXKD. Nh- ng các hợp đồng mua bán hàng hoá phải theo đúng quy định của ngành tài chính kế

toán. Phản ánh trung thực số l- ợng, chất l- ợng hàng hoá vật t- chịu trách nhiệm khi sai sót xảy ra (nếu có).

- Quyền chủ động quản lý và tổ chức lao động đội chịu trách nhiệm cung cấp trang thiết bị BHLĐ, tổ chức học tập về công tác an toàn lao động cho ng- ời lao động trong đơn vị. Các đội tr- ờng được quyền th- ờng phạt đối với công nhân thuộc đơn vị tùy theo thành tích hoặc vi phạm quy định của đội hoặc pháp luật Nhà n- ớc và báo cáo kịp thời về phong TCHC và pháp chế theo dõi.

-Trách nhiệm của đội trong quản lý thi công chất l- ợng kỹ, mỹ thuật và an toàn lao động. Đảm bảo đúng quy trình quy phạm kỹ thuật trong thi công xây dựng. Thực hiện đúng, đủ bảo đảm chất l- ợng các định mức kinh tế kỹ thuật trong xây dựng công trình và tổ chức SXKD. Tổ chức chu đáo và nghiêm túc công tác nghiệm thu kỹ thuật, nghiệm thu bàn giao công trình với bên A và khách hàng.

+ Đội tr- ờng phải trực tiếp ký các chứng từ thu, chi và phải chịu trách nhiệm về các nội dung đó. Chịu sự giám sát kiểm tra của các phòng ban, Công ty về công tác thu chi tài chính.

+ Có trách nhiệm hoàn trả vốn vay cho Công ty. Khi kinh phí công trình được chuyển về công ty, đội tr- ờng và kế toán đội có trách nhiệm hoàn ngày các thủ tục đối chiếu thanh toán công nợ với công ty, đồng thời nộp đầy đủ các loại thuế, quản lý phí và BHXH cho ng- ời lao động

+ Công tác bảo đảm an toàn lao động cho công nhân trong đội mình.

4.3. Số l- ợng và chất l- ợng lao động

Công ty TNHH xây dựng Bình D- ơng là một Công ty có quy mô vừa, với số l- ợng lao động 90 ng- ời. Nguồn lao động trong Công ty đều có khả năng đáp ứng đ- ợc công việc, có trình độ tay nghề cũng nh- tinh thần trách nhiệm cao, luôn nhiệt huyết với công việc và đoàn kết tập thể, là một đội ngũ lao động giàu kinh nghiệm nhiều năm trong nghề.

Cùng với tốc độ phát triển v- ọt bậc của khoa học kỹ thuật công nghệ mới công ty không chỉ chú trọng đầu t- trang thiết bị hiện đại mà còn luôn tổ chức sắp xếp lại bộ máy quản lý linh hoạt, đồng thời nâng cao trình độ tay nghề tổ chức đào tạo đội ngũ cán bộ công nhân viên để đáp ứng với xu thế hội nhập ngày nay.

Trong năm 2009 (theo số liệu của phòng TC-HC) Công ty có 90 lao động dài hạn trong đó :

- Ban lãnh đạo: 1 giám đốc, 2 phó giám đốc
- Các phòng ban gồm: 15 nhân viên
- Cửa hàng kinh doanh: 4 nhân viên
- Các đội thợ xây dựng gồm 3 đội: mỗi đội 20 công nhân
- 1 đội xe gồm 8 công nhân
- **Xét về cơ cấu theo trình độ đào tạo giai đoạn 2008 - 2009**

Trình độ đào tạo	Năm 2008		Năm 2009	
	Số ng- ời	tỉ trọng(%)	Số ng- ời	tỉ trọng(%)
Đại học	8	9.5%	9	10%
Cao đẳng	6	7.1%	7	7.8%
Trung cấp	15	17.9%	15	16.7%
Chứng chỉ nghề	25	29.8%	29	32.2%
THPT	30	35.7%	30	33.3%
Tổng số	84	100	90	100

5. Đặc điểm tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH xây dựng Bình D- ơng

Công ty là doanh nghiệp không sản xuất, tập trung nhận những gói thầu xây dựng, san lấp mặt bằng, kinh doanh vật liệu xây dựng, đồ nội thất chủ yếu vận chuyển bằng đ- ờng bộ. Vì vậy nên Công ty rất chú trọng đến vấn đề đầu t- cho trang thiết bị hiện đại máy móc vận hành đúng tiêu chuẩn, đào tạo nguồn nhân lực, đội ngũ công nhân lành nghề năng động, có ý thức trách nhiệm cao trong công việc cũng nh- an toàn lao động đảm bảo phục vụ tốt nhất đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

5.1. Quy trình sản xuất của Công ty:

Sản phẩm xây lắp là những công trình, nhà cửa, xây dựng mang tính đơn chiếc, có kích th- ớc lớn, thời gian sử dụng lâu dài. Từ những đặc tr- ng đó nên qua trình sản xuất các sản phẩm Công ty TNHH xây dựng Bình D- ơng đều có dự toán,

thiết kế riêng. Hầu hết tất cả các công trình đều đ- ợc tuân thủ theo một quy trình công nghệ nh- sau:

- Nhận thầu thông qua đấu thầu
- Ký kết hợp đồng xây dựng với bên A và chủ đầu t- công trình hoặc nhà thầu chính
- Trên cơ sở hồ sơ thiết kế các công trình và hợp đồng xây dựng đã ký kết Công ty đã tổ chức thi công, đã tạo ra sản phẩm, tổ chức lao động, bố trí máy móc thiết bị thi công, tổ chức cung ứng vật t- tiến hành xây dựng và hoàn thiện.
- Công trình đ- ợc hoàn thiện d- ới sự giám sát của chủ đầu t- công trình hoặc nhà thầu chính về mặt kỹ thuật và tiến độ thi công.
- Bàn giao công trình và thanh toán quyết toán hợp đồng xây dựng với chủ đầu t- hoặc nhà thầu chính.

Công ty đã và đang đầu t- mua mới thiết bị máy móc, công nghệ, ph- ơng tiện phục vụ cho việc kinh doanh, đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đảm bảo về chất l- ợng các công trình thi công, vận chuyển san lấp mặt bằng giao nhận nguyên vật liệu.

Khách hàng mua nguyên vật liệu có thể tự vận chuyển hàng của mình hoặc có thoả thuận tr- ớc bằng ph- ơng tiện của Công ty. Cửa hàng kinh doanh nguyên vật liệu đ- ợc phép bán buôn hoặc bán lẻ không hạn chế số l- ợng cho mỗi khách hàng có nhu cầu.

5.2. Tổ chức sản xuất

Hoạt động sản xuất kinh doanh thực hiện đúng theo điều lệ của Công ty và Hội đồng thành viên thống nhất.

- Áp dụng quy chế khoán l- ợng đối với cán bộ gián tiếp, các đội xây dựng, khoán chi phí đối với công trình lớn hơn 3 tỷ, khoán gọn công trình đối với các công trình có giá trị nhỏ hơn 500 triệu.
- Lập lại ph- ơng án tổ chức thi công tr- ớc khi tổ chức giao khoán.
- Tổ chức giao khoán cho công nhân trực tiếp theo đơn giá định mức phù hợp với đặc điểm từng công trình, giá cả thị tr- ờng tại thời điểm giao khoán.
- Có quy chế khen th- ờng rõ ràng, kỷ luật về công tác đấu thầu.

*** Mục tiêu của công ty :**

- Tăng tr- ờng bình quân hàng năm 10%- 15%
- Đảm bảo việc làm và thu nhập cho ng- ời lao động từ 2 triệu trở lên, sản xuất kinh doanh có hiệu quả.
- Phấn đấu trở thành một đơn vị mạnh với nhiều ngành nghề, sản phẩm, giàu kinh nghiệm có năng lực cạnh tranh cao.
- Xây dựng đội ngũ cán bộ kỹ thuật quản lý năng động, có năng lực và trình độ cao, có uy tín trong thị tr- ờng, đội ngũ cán bộ tiếp thị đủ mạnh để đấu thầu thi công các công trình, đội ngũ công nhân giỏi một nghề hoặc 2 nghề khác nhau, có tác phong công nghiệp đáp ứng đ- ợc yêu cầu phát triển của cơ chế thị tr- ờng.

5.3. Môi tr- ờng sản xuất kinh doanh đối với Công ty

Bất kỳ một doanh nghiệp nào để đạt đ- ợc mức doanh lợi mong muốn cần phải có những vấn đề về tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh và vận hành quá trình trao đổi, mọi quan điểm đều phải gắn liền với hệ thống luật pháp và môi tr- ờng xung quanh, bao quanh doanh nghiệp là môi tr- ờng kinh tế xã hội phức tạp và luôn biến động, doanh nghiệp phải làm chủ đ- ợc dự đoán và xác định đ- ợc sự thay đổi môi tr- ờng để sẵn sàng thích ứng với nó.

Trong môi tr- ờng quan hệ tài chính của doanh nghiệp đ- ợc thể hiện rất phong phú và đa dạng, chúng có vai trò cực kỳ quan trọng và xuyên suốt trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp... Đó là mối quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với nhà n- ớc, giữa doanh nghiệp với thị tr- ờng tài chính, giữa doanh nghiệp với thị trường hàng hoá, thị trường lao động... Điều quan trọng là thông qua các thị trường đó doanh nghiệp có thể xây dựng đ- ợc ngân sách đầu t-, kế hoạch sản xuất, ph- ơng pháp tiếp thị nhằm thoả mãn nhu cầu về hàng hoá dịch vụ cần t- ơng ứng. Trên cơ sở đó để hoạch định đ- ợc ngân sách đầu t-, kế hoạch sản xuất, ph- ơng pháp tiếp thị nhằm thoả mãn nhu cầu thị tr- ờn, đứng vững trong môi tr- ờng cạnh tranh.

Một vai trò không kém phần quan trọng của môi tr- ờng hoạt động thuộc về quan hệ tài chính trong nội bộ doanh nghiệp mà biểu hiện của chúng là sự vận động của vốn và tài sản, trong doanh nghiệp. Tóm lại hoạt động sản xuất kinh doanh của

doanh nghiệp luôn phải đạt đ- ợc trong mối quan hệ t- ơng quan với môi tr- ờng nhất định. Đối với công ty TNHH xây dựng Bình D- ơng thì môi tr- ờng kinh doanh của công ty là nằm trong lĩnh vực xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và giao thông, thủy lợi...

II. THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG BÌNH D- ƠNG.

1. Đánh giá chung

Qua sổ sách kế toán cho thấy tổng số tài sản đầu t- vào hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm quý IV/2009 là 72.397,15 triệu đồng, trong đó:

Tài sản ngắn hạn là: 62.745,03 triệu đồng

Tài sản dài hạn là : 9.652,12 triệu đồng

Số tài sản này đ- ợc tài trợ bởi 2 nguồn :

Nợ phải trả: 68.452,27 triệu đồng

Nguồn vốn chủ sở hữu : 3.944,88 triệu đồng

Để hiểu rõ hơn tình hình tổ chức quản lý và huy động vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty TNHH xây dựng Bình D- ơng ta đi nghiên cứu cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn của Công ty.

1.1.Cơ cấu tài sản trong năm 2008 - 2009

Bảng 1: Tình hình bảo toàn và phát triển tài sản của Công ty qua các năm 2008-2009

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009		So sánh	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
Tài sản ngắn hạn	65.215,43	83,89	62.745,03	86,58	-2.470,40	-3,8
Tài sản dài hạn	12.580,18	16,11	9.652,12	13,42	-2.928,06	-23,3
Tổng	77.795,61	100	72.397,15	100	-5.398,46	-27,1

Nguồn: phòng kế toán - tài chính

Báo cáo tài chính năm 2008, 2009.

Qua bảng 1 ta thấy tài sản của Công ty phần lớn là tài sản ngắn hạn. Trong năm 2008 tài sản ngắn hạn chiếm 83,89%, sang năm 2009 tài sản ngắn hạn chiếm 86,58% tổng số tài sản. Trong khi đó tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng khá thấp: năm 2008 là 16,11% còn năm 2009 tỷ trọng tài sản dài hạn chỉ còn chiếm 13,42% tổng số tài sản của Công ty. Ta biết rằng cơ cấu tài sản của doanh nghiệp phụ thuộc vào đặc điểm lĩnh vực mà doanh nghiệp hoạt động. Ngành xây dựng cơ bản với đặc điểm của sản phẩm xây dựng th- ờng có giá trị lớn, thời gian thi công dài nên vốn tồn đọng nhiều ở các công trình dở dang, công tác thanh toán diễn ra chậm chạp. Vì thế ở các doanh nghiệp xây dựng tài sản cố định th- ờng chiếm một tỷ trọng lớn. Tuy nhiên với cơ cấu nh- trên của Công ty TNHH xây dựng Bình D- ờng thì 27,1% điều này là do tài sản ngắn hạn năm 2009 so với năm 2008 giảm 2.470 triệu đồng, với tỷ lệ giảm 3,8%.

Tài sản dài hạn năm 2009 giảm 2.928,06 triệu đồng so với 2008 t- ơng ứng với tỷ lệ giảm 23,3%.

Qua đó cho thấy tài sản ngắn hạn chiếm một tỷ trọng khá cao, tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng thấp. Cũng qua bảng 1 ta thấy tổng tài sản của công ty năm 2009 so với năm 2008 đã giảm 5.398,46 triệu đồng t- ơng ứng với tỷ lệ giảm tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn năm 2009 đều giảm so với năm 2008, làm cho tổng tài sản của công ty giảm.

1.2.Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH xây dựng Bình D- ờng năm 2008 – 2009

Bảng 2: Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH xây dựng Bình D- ờng năm 2008 - 2009.

Đơn vị tính: triệu đồng.

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	So sánh	
			Tuyệt đối	%
Tổng doanh thu	30.269	33.528	3.257	110,76
Các khoản giảm trừ	0	0	0	0
Doanh thu thuần	30.269	33.528	3.257	110,76
Tổng chi phí	30.096	33.304	3.208	110,65
Tổng lợi nhuận	173	224	151	130,31
Tổng tài sản	77.795,61	72.397,15	-5.398,46	-27,1
TS cố định	12.580,18	9.652,12	-2.928,06	-23,3
TS l- u động	65.215,43	62.745,03	-2.470,40	-3,8

Nguồn: phòng kế toán - tài chính

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2008, 2009.

Cũng theo số liệu ta có:

$$ROI_{2008} = 173/77.795,61 = (30.269/77.795,61) * (173 / 30.269) = 0,0022$$

$$ROI_{2009} = 224/72.397,15 = (33.528/72.397,15) * (224 / 33.528) = 0,0031$$

Nh- vậy, từ năm 2000 đến năm 2001, lợi nhuận công ty tăng từ 173 triệu đồng đến 224 triệu đồng, tài sản đầu t- giảm từ 77.795,61 triệu xuống 72.397,15 triệu. Nh- ng trên thực tế, chỉ số ROI lại tăng từ 0,0022 lên 0.0031, chứng tỏ đã có sự đầu t- đúng mức về vốn cũng nh- về khả năng kinh doanh của doanh nghiệp.

Tuy nhiên, để xem xét, đánh giá một cách chi tiết, ta phải phân tích cụ thể hơn, sâu hơn.

2. Thực trạng tài chính qua phân tích báo cáo tài chính

Việc th- ờng xuyên tiến hành phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho ng- ời sử dụng thông tin nắm đ- ợc thực trạng hoạt động tài chính, xác định rõ nguyên nhân và mức độ ảnh h- ờng của từng nhân tố đến tình hình tài chính. Trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp hữu hiệu và ra các quyết định cần thiết để nâng cao chất l- ượng công tác quản lý kinh doanh và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

2.1. Thực trạng tình hình tài chính qua phân tích mối quan hệ và tình hình biến động của các khoản mục trong Bảng cân đối kế toán.

Để tiến hành phân tích tình hình tài chính, ng- ời phân tích phải sử dụng rất nhiều tài liệu khác nhau, trong đó chủ yếu là các báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính không những cho biết tình hình tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo mà còn cho thấy những kết quả hoạt động mà doanh nghiệp đạt đ- ợc. Trong đó, bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính rất quan trọng, nó phản ánh tổng quản lý tài sản của doanh nghiệp, tại một thời điểm nhất định, d- ới hình thái tiền tệ theo giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản.

Bảng cân đối kế toán là tài liệu quan trọng để nghiên cứu, đánh giá một cách tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh, trình độ sử dụng vốn và những triển vọng kinh tế, tài chính của doanh nghiệp. Vì vậy, muốn đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của Công ty TNHH xây dựng Bình D- ơng cần phải xem xét tình hình sử dụng vốn qua việc phân tích cơ cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản cũng nh- tình hình biến động qua các khoản mục trong bảng cân đối của Công ty qua các bảng d- ới đây (Bảng 3).

Bảng 3 a: Cơ cấu tài sản của Công ty TNHH xây dựng Bình D- ơng năm 2008 – 2009

TÀI SẢN	2008	2009	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	%
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	65.215,43	62.745,03	-2.470,40	-3,8
I.Tiền và các khoản t- ơng đ- ơng tiền	969,58	89,47	-120,11	-12,39
1.Tiền mặt	5,16	6,20	1,04	20,16
2.Tiền gửi ngân hàng	964,42	843,27	-121,15	-12,56
3 Tiền đang kết chuyển	-	-	-	-
II.Các khoản phải thu ngắn hạn	32.574,26	26.869,32	-5.704,94	-17,51
1.Phải thu khách hàng	18.775,62	19.309,96	534,34	2,85
2.Trả tr- ớc cho ng- ời bán	9.570,32	3.306,40	-6.263,92	-65,45
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	1.452,84	1.499,57	46,73	3,2
4.Các khoản phải thu khác	561,19	539,1	-22,091	-3,9
5.Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	2.214,29	2.214,29	0	0
III. Hàng tồn kho	26.567,85	29.058,54	2.490,69	9,37
1.Hàng mua trên đ- ờng	-	-	-	-
2.Nguyên vật liệu tồn kho	505,90	1.413,68	907,78	179,43
3.Công cụ dụng cụ trong kho	1,28	165,37	164,09	12,82
4.Chi phí sản xuất KD dở dang	26.014,85	27.472,71	1.457,86	5,6
5. thành phẩm tồn kho	45,82	6,78	-39,04	-85,02
6.Hàng hoá tồn kho	-	-	-	-
7.Hàng gửi bán	-	-	-	-
IV.Tài sản ngắn hạn khác	5.103,74	5.967,7	863,96	16,93

1.chi phí trả tr- ớc ngắn hạn	17,34	17,34	0	0
2.Thuế và các khoản phải thu NN	84,96	84,96	0	0
3.Tài sản ngắn hạn khác	5.001,44	5.865,40	863,96	17,27
-Tạm ứng	1.656,32	866,14	-790,18	-47,71
-Chi phí chờ phân bổ	3.345,12	4.999,26	1.645,14	49,45
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	12.580,18	9.652,12	-2.928,06	-23,28
I-Tài sản cố định	12.580,18	9.652,12	-2.928,06	-23,28
1.TSCĐ hữu hình	12.580,18	9.652,12	-2.928,06	-23,28
-Nguyên giá	15.925,8	11.865,68	-4.060,12	-25,49
-Giá trị hao mòn lũy kế	3.345,62	2.213,56	-1.132,06	-33,83
II. Tài sản dài hạn khác	-	-	-	-
Tổng tài sản	77.795,61	72.397,15	-5.398,46	-6,94

(nguồn:phòng kế toán _Công ty TNHH xây dựng Bình D- ơng)

2.1.1. Đánh giá tình hình tài sản

Nhìn vào bảng cân đối kế toán của công ty TNHH xây dựng Bình D- ơng qua 2 năm 2008 và 2009 ta có thể nhận thấy sau 1 năm hoạt động tổng tài sản của Công ty ở thời điểm 2009 là 72.397,15 triệu đồng so với năm 2008 là 77.795,61 triệu đồng giảm 5.398,46 triệu đồng t- ơng ứng với 6,94%.

a. Tài sản ngắn hạn

Năm 2008 tài sản ngắn hạn của công ty đạt 65.215,43 triệu đồng, năm 2009 đạt 62.745,03 triệu đồng, đã giảm 3,8% so với năm 2008 tương ứng với 2.470,40 triệu đồng. Sở dĩ tài sản ngắn hạn giảm như vậy là do:

+ Các khoản phải thu ngắn hạn trong năm 2009 của công ty là 26.869,32 triệu đồng so với năm 2008 là 32.574,26 triệu đồng đã giảm 5.704,94 triệu đồng tương ứng với 17,51%. Điều này chứng tỏ công ty đã thực hiện tốt công tác thu hồi công nợ. Trong đó các khoản phải thu khác chiếm một tỷ lệ nhỏ trong các khoản phải

thu ngắn hạn cụ thể năm 2009 là 539,1 triệu đồng giảm 22,09 triệu đồng so với năm 2008 tương ứng với tỷ lệ giảm là 3,9%. Trả trước cho người bán năm 2009 giảm đi một lượng 6.263,92 triệu đồng, tỷ lệ là 65,45%. Đây là biểu hiện tốt trong vấn đề thanh toán của công ty.

+ Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2009 so với năm 2008 cụ thể như sau: Lượng tiền mặt 2009 tăng 1,04 triệu đồng so với năm 2008, tỷ lệ tăng là 20,16%, tiền gửi ngân hàng giảm 12,45%, tỷ lệ giảm là 12,56%.

Chính những điều đó đã làm cho tài sản ngắn hạn của Công ty năm 2009 giảm hơn so với năm 2008. Điều này cũng phù hợp với đặc điểm của ngành xây dựng cơ bản.

Tuy nhiên Công ty vẫn còn nhược điểm là hàng tồn kho quá nhiều nhất là các khoản như: Nguyên vật liệu tồn kho tăng 907,78 triệu đồng so với năm trước tương ứng tỷ lệ tăng 179,43% và công cụ dụng cụ trong kho cũng tăng 164,09 triệu đồng so với năm trước. Do đó Công ty cần có những biện pháp tích cực để hạn chế lượng vốn bị chiếm dụng.

b. Tài sản dài hạn

Xét về tài sản dài hạn thì trong đó tài sản cố định của Công ty tại thời điểm năm 2009 là 9.652,12 triệu đồng so với năm 2008 là 12.580,18 triệu đồng đã giảm 2.928,06 triệu đồng tương ứng với 23,28%. Qua đó cho thấy Công ty vẫn chú trọng đến việc đầu tư vào Tài sản và các khoản đầu tư dài hạn khác

2.1.1.1. Phân tích tình hình quản lý và sử dụng tài sản cố định của Công ty

a. Tình hình quản lý

Tình hình sử dụng tài sản cố định có ảnh hưởng rất lớn tới năng lực sản xuất, chất lượng sản phẩm, hiệu quả sản xuất kinh doanh nói chung và hiệu quả sử dụng vốn nói riêng. Điều đó đòi hỏi công ty phải hết sức quan tâm nghiên cứu. Phân tích tình hình quản lý sử dụng tài sản cố định.

Công ty hiện có khoảng hơn 20 TSCĐ các loại có giá trị, thời gian và mục đích sử dụng khác nhau. Các loại TSCĐ được phân loại chi tiết theo từng cơ sở, từng nguồn hình thành và theo từng nhóm TSCĐ.

Tổng nguyên giá TSCĐ đến hết năm 2009 là 9.652,12 tr.đ trong đó:

Máy móc thiết bị năm 2009 nguyên giá là 4.545,12 tr.đ chiếm tỷ trọng là 47,1 %. Số máy móc thiết bị đã tăng một l- ượng nhất định so với những năm tr- ớc đó là do trong năm công ty đầu t- mua mới thêm một số máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản uất kinh doanh nh- : Máy trạm, xe lu, xe ô tô...Nhà cửa vật kiến trúc năm 2009 nguyên giá là 2068 tr.đ chiếm tỷ trọng là 21,42%.

Ph- ơng tiện vận tải năm 2009 nguyên giá là 2.634,32 tr.đ, chiếm tỷ trọng là 27,29% đã tăng hơn so với những năm tr- ớc làm cho việc vận chuyển nhanh hơn cung cấp kịp thời nguyên TSCĐ đ- ợc đánh giá thông qua số tiền khấu hao đã trích và đ- ợc thể hiện ở chỉ tiêu hệ số hao mòn TSCĐ.

Trong quá trình sản xuất kinh doanh việc đánh giá tình trạng kỹ thuật của TSCĐ là điều hết sức quan trọng. Nó cho công ty biết đ- ợc thực trạng năng lực sản xuất của TSCĐ tại một thời điểm nào đó có những quyết định đúng đắn về tái đầu t- TSCĐ. Hệ số hao mòn càng lớn(càng tiến về 1) chứng tỏ TSCĐ càng cũ, càng lạc hậu và cần đ- ợc đổi mới. Ng- ợc lại nếu hệ số càng nhỏ (càng tiến về 0) thì chứng tỏ TSCĐ càng mới có công suất sử dụng cao.

Công thức xác định hệ số hao mòn TSCĐ nh- sau:

Số tiền khấu hao lũy kế

$$\text{Hệ số hao mòn TSCĐ} = \frac{\text{Số tiền khấu hao lũy kế}}{\text{Nguyên giá TSCĐ tại thời điểm đánh giá}}$$

Bảng 4 : Hệ số hao mòn TSCĐ

Đơn vị : triệu đồng

chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	So sánh	
			Tuyệt đối	%
TSCĐ hữu hình	12.580,18	9.652,12	-2.928,06	-23,28
Nguyên giá	15.925,8	11.865,68	-4.060,12	-25,49
Giá trị hao mòn lũy kế	3.345,62	2.213,56	-1.132,06	-33,83
Hệ số hao mòn	0,21	0,22	0,02	3,76
TSCĐ vô hình	-	-	-	-

Nhìn vào bảng trên ta thấy hệ số hao mòn TSCĐ của công ty năm 2009 so với năm 2008 tăng 0,02 tr.đ, tỷ lệ giảm 3,76 % nên ta có thể nói rằng năng lực sản xuất kinh doanh của các TSCĐ nói chung năm 2009 giảm hơn so với năm 2008 là do công ty ch- a đầu t- mua sắm xây dựng và trang bị thêm một số TSCĐ mới nhiều hơn nữa. Theo đánh giá tổng quan thì TSCĐ của công ty hiện đang trong tình trạng kỹ thuật thấp vì vậy công ty cần có kế hoạch nâng cấp đầu t- mua mới một số lại TSCĐ tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất kinh doanh để nâng cao năng lực cạnh tranh của công ty.

b. Hiệu suất sử dụng tài sản cố định trong 2 năm 2008 – 2009

- Hiệu suất sử dụng tài sản cố định: chỉ tiêu này phản ánh một đồng tài sản cố định tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh có thể tạo ra đ- ợc bao nhiêu đồng doanh thu hoặc doanh thu thuần trong kỳ.

Công thức xác định :

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản cố định} = \frac{\text{Doanh thu (doanh thu thuần)}}{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}$$

$$\text{Hiệu suất sử dụng TS cố định năm 2008} = \frac{30.269}{\text{---}} = 2,4$$

12.580,18

Hiệu suất sử dụng TS

33.528

$$\text{Cổ định năm 2009} = \frac{33.528}{9.652,12} = 3,5$$

Lợi nhuận tr- ớc(sau) thuế

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận TS cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận tr- ớc(sau) thuế}}{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}$$

Tỷ suất lợi nhuận TS

173

$$\text{Cổ định năm 2008} = \frac{173}{12.580,18} = 0,014$$

Tỷ suất lợi nhuận TS cố

224

$$\text{định năm 2009} = \frac{224}{9.652,12} = 0,023$$

Bảng 5: Bảng hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản cố định

(Đơn vị :triệu đồng)

Chỉ tiêu	2008	2009	So sánh 09-08	
			Tuyệt đối	%
1.Doanh thu	30.269	33.528	3.259	10,77
2.Lợi nhuận	173	224	51	29,47
3.Tài sản cố định	12.580,18	9.652,12	-2.928,06	-23,28
4.Hiệu suất sử dụng TSCĐ	2,4	3,5	1,1	45,83
5.Tỷ suất lợi nhuận TSCĐ	0,014	0,023	0,09	64,29

Qua bảng số liệu ta thấy:

- Hiệu suất sử dụng TS cố định: Năm 2009 hiệu suất sử dụng tài sản cố định là 3,5 tăng 1,1 so với năm 2008, tỷ lệ tăng là 21%, lý do dẫn đến hiệu quả sử dụng tài sản cố định tăng là do doanh thu năm 2009 tăng so với năm 2008 tăng lên một lượng là 3.259 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ 10,77%. Còn số TS cố định bình quân giảm 23,28% do công ty đã thanh lý một số TSCĐ hết thời gian sử dụng, không đáp ứng được yêu cầu của công việc. Như vậy hiệu suất sử dụng TS cố định của doanh nghiệp rất có hiệu quả.

- Tỷ suất lợi nhuận TS cố định tăng lên đáng kể. Năm 2007 là 0,014 tức một đồng TS cố định tham gia vào sản xuất kinh doanh thì có thể tạo ra 0,014 đồng lợi nhuận. Năm 2009 là 0,023 tức là cứ một đồng TS cố định tham gia vào sản xuất kinh doanh thì có thể tạo ra 0,023 đồng lợi nhuận, tăng 0,09 đồng so với năm 2008, tỷ lệ tăng là 64,29%. Điều này cho thấy việc đầu tư vào tài sản cố định của công ty có hiệu quả.

Nhìn chung tài sản cố định của công ty trong 2 năm tăng không đáng kể do công ty là doanh nghiệp xây lắp các công trình nên đầu tư vào máy móc trang thiết bị không nhiều. Nhưng doanh thu và lợi nhuận của công ty tăng lên đáng kể.

2.1.1.2. Đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản lưu động.

Tài sản lưu động của công ty chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng nguồn vốn. Tài sản lưu động thường xuyên luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh. Nó đóng vai trò quan trọng trong quá trình sản xuất kinh doanh nhằm tạo ra doanh thu và lợi nhuận cao.

Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng TS lưu động:

$$\text{- Số vòng quay TS lưu động} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{TS lưu động bình quân trong năm}}$$

$$\text{- Kỳ luân chuyển vốn} = \frac{360}{\text{Số vòng quay TS lưu động}}$$

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Các khoản phải thu}}$$

Bảng 6: Bảng hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng Tài sản lưu động

(Đơn vị: triệu đồng)

Chỉ tiêu	2008	2009	So sánh 09-08	
			Tuyệt đối	%
1.Doanh thu	30.269	33.528	3.259	10,77
2.TS l- u động bình quân	49.035,13	50.552,26	1.487,13	1,03
3.Các khoản phải thu	32.574,26	26.869,32	-5,704,94	-17,51
4. Vòng quay các khoản phải thu (vòng)	0,93	1,24	0,31	33,33
5.Vòng quay TS l- u động (vòng)	0,62	0,66	0,05	8,2
6. Số ngày luân chuyển TSLĐ(ngày)	590,16	545,55	-44,61	-7,56

Qua bảng số liệu trên ta thấy:

- Tốc độ luân chuyển TS l- u động : Chỉ số này đ- ợc đo bằng 2 chỉ tiêu: số vòng quay TS l- u động và kỳ luân chuyển TS l- u động :

+ Số lần luân chuyển vốn (Số vòng quay TS l- u động). Năm 2008 TS l- u động của công ty quay đ- ợc 0,61 vòng, năm 2009 quay đ- ợc 0,66 vòng tăng 0,05 vòng so với năm 2008, tỷ lệ là 8,2%, tuy nhiên tốc độ quay vẫn là rất chậm.

+ Kỳ luân chuyển vốn : của một vòng TS l- u động giảm từ 590,16 ngày năm 2008 xuống 545,55 ngày năm 2009, giảm đ- ợc khoảng 44,61 ngày. Nguyên nhân của sự thay đổi này là do năm 2009 doanh thu thuần tăng lên 3.259 triệu đồng so với năm 2008, với tỷ lệ 10,77%.

- Vòng quay các khoản phải thu : Năm 2008 các khoản phải thu quay đ- ợc 0,93 vòng năm 2009 là 1,24 vòng. Nh- vậy so với năm 2008 năm 2009 các khoản phải thu quay nhanh lên đ- ợc 0,31 vòng với tỷ lệ tăng là 33,33 %. Và công tác thu hồi công nợ của công ty đã có kết quả tốt cũng nh- có những chính sách hợp lý trong thanh toán. Điều này làm cho các khoản phải thu bình quân năm 2009 so với năm 2008 giảm 17,5%, tuy tỷ lệ ch- a hẳn là đã cao nh- ng cũng giúp công ty giảm đ- ợc các khoản phải thu năm 2009 so với năm 2008 một l- ợng là 5.704,94 triệu đồng. Việc giảm các khoản phải thu là một biểu hiện tốt trong công tác thu hồi nợ của công ty, tránh đ- ợc tình trạng bị chiếm dụng vốn.

- Hiệu suất sử dụng TS l- u động ảnh h- ờng rất lớn đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Do đó để nâng cao kết quả sản xuất kinh doanh đòi hỏi công ty phải xác định đúng nhu cầu TS l- u động cho từng thời kỳ, đồng thời phải có biện pháp để hạn chế sự sụt giảm lợi nhuận và tiến tới tăng lợi nhuận.

2.1.2. Đánh giá tình hình nguồn vốn của công ty TNHH xây dựng Bình D- ơng

Bảng 3b: Đánh giá tình hình nguồn vốn Công ty TNHH xây dựng Bình D- ơng năm 2008 – 2009.

Đơn vị : Triệu đồng

NGUỒN VỐN	2008	2009	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	%
A-NỢ PHẢI TRẢ	67.939,91	68.452,27	512,36	0,75
I. Nợ ngắn hạn	58.458,33	59.318,10	859,77	1,47
1.Vay ngắn hạn	20.005,92	20.564,32	558,4	2,3
2.Phải trả ng- ời bán	29.076,68	29.139,03	62,35	0,21
3.Ng- ời mua trả tiền tr- ớc	5.793,29	6.147,40	427,11	6,11
4.Thuế và các khoản phải nộp	1.660,54	1.557,80	-102,74	-6,19
5.phải trả công nhân viên	758,92	850,70	91,78	12,09
6.Phải trả các đơn vị nội bộ	239,36	312,53	73,17	30,57
7.Các khoản phải trả khác	923,62	746,32	-177,3	-19,2
II.Nợ dài hạn	9.481,58	9.134,17	-347,41	-3,65
1.Vay dài hạn	9.190,92	8.843,51	-347,41	-3,78
2.Nợ dài hạn	290,66	290,66	0	0
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU	9.855,70	3.944,88	-5.910,82	-59,97
I. Vốn chủ sở hữu	9.855,70	3.944,88	-5,910,82	-59,97
II. Quỹ khen th- ờng,phúc lợi	-	-	-	-
Tổng cộng	77.795,61	72.397,15	-5.398,46	-6,94

So với tổng nguồn vốn năm 2008 là 77.795,61 triệu đồng thì tổng nguồn vốn của năm 2009 giảm 5.398,46 triệu đồng, t- ơng ứng với 6,94%. Trong đó tổng nợ phải trả năm 2009 là 68.452,27 triệu đồng tăng 512,36 triệu đồng so với năm 2008, tỷ lệ tăng là 0,75 % cụ thể nh- sau:

- Tổng nợ ngắn hạn năm 2008 là 58.458,33 triệu đồng, chiếm 86,05% tổng nợ phải trả, năm 2009 nợ ngắn hạn tăng lên 59.381,1 triệu đồng nên tỷ trọng của chúng tăng lên 86,66%. Khoản nợ ngắn hạn tăng lên chủ yếu là do:

+ Vay ngắn hạn năm 2009 khoản tiền nay so với năm 2008 một l- ợng là 558,4 triệu đồng với tỷ lệ tăng là 2,3% làm cho tỷ trọng của chúng tăng từ 29,45% năm 2008 lên 34,67% năm 2009.

+ Phải trả ng- ời bán: năm 2009 so với năm 2008 khoản tiền này tăng 412,11 triệu đồng, tỷ lệ tăng là 0,21%

+ Ng- ời mua trả tr- ớc: Năm 2009 so với năm 2008 khoản tiền này tăng lên một l- ợng là 427,11 triệu đồng với tỷ lệ tăng là 6,11%. Và tỷ trọng trong tổng nợ ngắn hạn tăng từ 8,53% lên 10,49 %. Đây là một biểu hiện tốt vì nó thể hiện số vốn mà công ty chiếm dụng đ- ợc trong thời gian nhất định mà không phải trả bất kỳ một khoản chi phí nào.

+ Thuế và các khoản phải nộp năm 2009 so với năm 2008 giảm đi một l- ợng 102,74 triệu đồng với tỷ lệ giảm là 6,19 %. Điều này là do trong năm qua Công ty đã nhập một số nguyên vật liệu trong n- ớc nên đã tiết kiệm đ- ợc chi phí.

+ Các khoản phải trả công nhân viên: trong năm qua công ty đã thuê thêm lao động bên ngoài để đáp ứng đ- ợc công việc cho nhiều công trình ch- a hoàn thành nên khoản tiền này năm 2009 so với năm 2008 đã tăng lên một l- ợng là 91,78 triệu đồng , tỷ lệ tăng là 12,09%

+ Các khoản phải trả khác: năm 2009 so với năm 2008 giảm một l- ợng là 177,3 triệu đồng, tỷ lệ giảm là 19,2%. Đây là một thành tích trong việc thanh toán các khoản nợ, công ty cần cố gắng phát huy.

Từ việc phân tích trên ta thấy số vốn Công ty chiếm dụng đ- ợc lớn hơn rất nhiều so với số vốn công ty bị chiếm dụng. Vì vậy công ty đ- ợc quyền sử dụng một

l- ượng vốn t- ơng đối lớn mà không phải mất chi phí sử dụng vốn hoặc có những chi phí sử dụng vốn ở mức thấp dẫn đến chi phí sử dụng vốn giảm, hiệu quả sản xuất kinh doanh có thể đ- ợc nâng cao.

Xét về nguồn vốn chủ sở hữu, năm 2009 là 3.944,88 triệu đồng so với năm 2008 là 9.855,70 triệu đồng đã giảm xuống 5,910,82 triệu đồng, t- ơng ứng với tỷ lệ 59,97%. Do tốc độ tăng của nợ phải trả lớn hơn tốc độ tăng của nguồn vốn chủ sở hữu nên tỷ trọng của vốn chủ sở hữu giảm xuống.

Tuy nhiên việc tỷ trọng nợ phải trả cao nh- vậy chủ yếu là do khoản tiền của khách hàng đặt tr- ớc. Điều này một mặt giúp công ty tiết kiệm một khoản chi phí sử dụng vốn do có một l- ượng vốn chiếm dụng đ- ợc của khách hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh. Mặt khác nếu không sử dụng hợp lý, đồng vốn không sinh lời thì sẽ ảnh h- ưởng đến uy tín của mình. Do đó công ty phải thận trọng trong việc sử dụng cũng nh- huy động vốn.

Nhìn chung ngoài các chỉ tiêu về cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản ch- a thể lột tả hết thực trạng tình hình tài chính của công ty, vì vậy cần dùng các hệ số tài chính để giải thích thêm. Mỗi doanh nghiệp khác nhau có hệ số tài chính khác nhau thậm chí một doanh nghiệp ở các thời điểm khác nhau cũng có các hệ số tài chính không giống nhau.

2.2. Thực trạng tình hình tài chính qua phân tích mối quan hệ và tình hình biến động của các khoản mục trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Để đánh giá hiệu quả kinh doanh của Công ty cần phải quan tâm đến kết quả cuối cùng của hoạt động kinh doanh đó là lợi nhuận, lợi nhuận là chỉ tiêu chất l- ượng để đánh giá hiệu quả kinh tế của các hoạt động của doanh nghiệp, nó là khoản tiền chênh lệch giữa doanh thu và chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để đạt đ- ợc doanh thu đó từ hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty TNHH xây dựng Bình D- ơng.

Bảng 7: Kết quả kinh doanh của Công ty năm 2008 - 2009

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	So sánh 09-08	
			Tuyệt đối	%
Doanh thu	30.269	33.528	3.259	110,76
Tổng Chi phí	30.096	33.304	3.259	110,65
Nộp ngân sách	66	86	20	130,31
Lợi nhuận	173	224	51	129,48

(Nguồn: Phòng kế toán- Công ty TNHH xây dựng Bình D- ơng)

Công ty TNHH xây dựng Bình D- ơng đã có một quá trình hình thành và phát triển, trong quá trình đó Công ty đã hoàn thành tốt nhiệm vụ đ- ợc giao. Đặc biệt trong những năm gần đây hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đã đạt đ- ợc những thành tích đáng kể: doanh thu, lợi nhuận của Công ty đều tăng cao, năm sau cao hơn năm tr- ớc. Công ty đã thực hiện tốt nghĩa vụ nộp ngân sách cho Nhà n- ớc và đời sống cán bộ công nhân viên đ- ợc cải thiện, các chế độ cho ng- ời lao động đ- ợc đảm bảo. Qua bảng chỉ tiêu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH xây dựng Bình D- ơng năm 2008- 2009 ta thấy:

- Doanh thu của Công ty tăng lên một cách đáng kể. Năm 2008 doanh thu đạt đ- ợc 30.269 triệu đồng đến năm 2009 doanh thu đạt 33.528 triệu đồng t- ơng ứng với tỷ lệ 110,76%. Doanh thu tăng cũng làm cho lợi nhuận tăng lên , năm 2008 là 173 triệu đồng năm 2009 là 224 triệu đồng, lợi nhuận tăng cũng làm cho đời sống cán bộ công nhân viên tăng lên. Thu nhập bình quân năm 2008 là 1.850 nghìn đồng /ng- ời/tháng đến năm 2009 là 2.000 nghìn đồng / ng- ời /tháng tăng 5,48% so với năm 2008.

Có đ- ợc kết quả này là do ngoài việc Công ty đầu t- mua sắm thiết bị đổi mới công nghệ và Công ty còn mở rộng địa bàn tham gia đấu thầu và đã thắng thầu nhiều công trình.

Công ty TNHH xây dựng Bình D- ơng còn là một đơn vị luôn đi đầu trong việc thực hiện nộp ngân sách Nhà n- ớc. Năm 2008 Công ty nộp 66 triệu đồng và năm 2009 Công ty nộp 86 triệu đồng tăng 30,31% so với năm 2008. Điều này chứng tỏ Công ty làm ăn ngày một đi lên.

Cũng qua bảng phân tích này còn cho ta thấy kết quả sản xuất của Công ty là t- ơng đối tốt, với đà này Công ty cần duy trì và phát huy hơn nữa trong công việc sản xuất kinh doanh.

2.3. Phân tích các hệ số tài chính đặc tr- ơng để đánh giá tình hình tài chính của Công ty TNHH xây dựng Bình D- ơng

2.3.1. Phân tích các hệ số về khả năng thanh toán

- Hệ số khả năng thanh toán tổng quát: là mối quan hệ giữa tổng tài sản mà hiện công ty đang quản lý sử dụng với tổng số nợ phải trả (nợ ngắn hạn, nợ dài hạn).

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng TS}}{\text{Nợ phải trả}}$$

- Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn: là mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn thể hiện mức độ đảm bảo của TSLĐ và đầu t- ngắn hạn với nợ ngắn hạn. Hệ số thanh toán ngắn hạn càng cao thì khả năng thanh toán của Công ty càng tốt nh- vậy sẽ càng tạo đ- ợc sự tin tưởng cho khách hàng và ng- ợc lại.

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn đ- ợc tính bằng công thức:

$$\text{Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{TSLĐ và đầu t- ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh: Cho biết năng lực và mức độ thanh toán nhanh của Công ty là nh- thế nào.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{TSLĐ - hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Xét các hệ số về khả năng thanh toán qua bảng số liệu sau:

Bảng 8. Bảng đánh giá khả năng thanh toán nợ của công ty TNHH xây dựng Bình D- ơng

(Đơn vị: triệu đồng)

chỉ tiêu	2008	2009	So sánh(09-08)
1.Tổng tài sản	77.795,61	72.397,15	-5.398,46
2.TSLĐ và đầu t- ngắn hạn	65.215,43	62.745,03	-2.470,40
3. Nợ ngắn hạn	58.458,33	59.318,10	859,77
4. Hàng tồn kho	26.567,85	29.058,54	2.490,69
5.Hệ số thanh toán tổng quát (1:3)	1,15	1,06	-0,09
6. Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn(2:3)	1,12	1,06	-0,06
7.Hệ số khả năng thanh toán nhanh (2-4):3)	0,66	0,57	-0,09

Qua bảng số liệu cho thấy:

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát: tuy năm 2009 có giảm đi so với năm 2008 là 0,09 nh- ng hệ số này qua 2 năm đều lớn hơn 1, chứng tỏ Công ty có đủ khả năng thanh toán, tất cả các khoản huy động từ bên ngoài đều đảm bảo. Cụ thể năm 2008 Công ty cứ vay 1 đồng thì có 1,15 đồng tài sản đảm bảo để trả nợ. Năm 2009 hệ số này đạt 1,06 tức là trong năm 2009 công ty cứ đi vay 1 đồng thì có 1,06 đồng tài sản đảm bảo.

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn: Qua số liệu tính toán cho thấy hệ số này qua 2 năm đều lớn hơn 1. Ta thấy khả năng thanh toán tạm thời của công ty ở mức trung bình, trong khi đó vào thời điểm cuối năm khả năng thanh toán tạm thời của công ty giảm xuống một chút. Năm 2008 cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 1,12 đồng tài sản l- u động đảm bảo, năm 2009 là cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 1,06 đồng tài sản l- u động để trả, so với năm 2008 thì năm 2009 không cao bằng. Như vậy hệ số thanh toán nợ ngắn hạn qua 2 năm đều lớn hơn 1 cho thấy công ty luôn ở trạng thái an toàn bởi mức độ đảm bảo của tài sản l- u động với nợ ngắn hạn là đủ khả năng.

Hệ số khả năng thanh toán nhanh: Ta nhận thấy khả năng thanh toán nhanh của công ty ch- a đ- ợc cao năm 2009 lại thấp hơn năm 2008 một l- ợng là 0,09 do đó công ty cần khắc phục tình trạng này tránh những khó khăn trong việc thanh toán công nợ.

2.3.2. Phân tích các hệ số phản ánh cơ cấu tài sản và nguồn vốn

a. Cơ cấu tài sản

Tài sản cố định và đầu t- dài hạn

$$\text{- Tỷ suất đầu t- vào tài sản cố định} = \frac{\text{-----}}{\text{Tổng tài sản}}$$

TSLĐ và đầu t- dài hạn

$$\text{-Tỷ suất đầu t- vào TSLĐ} = \frac{\text{-----}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Bảng 9: Cơ cấu tài sản của Công ty trong 2 năm 2008 và 2009

đơn vị tính: triệu đồng

Các chỉ tiêu	2008	2009	Chênh lệch	
			Số tiền	%
1.Tổng tài sản	77.795,61	72.397.15	-5.398,46	-6,94
2.TSLĐ và đầu t- ngắn hạn	65.215,43	62.745,03	-2.470,40	-3,8
3.TSCĐ và đầu t- dài hạn	12.580,18	9.652,12	-2.928,06	-23,28
4.Tỷ suất đầu t- TSCĐ(3:1)	0,16	0,13	-0,03	
5.Tỷ suất đầu t- TSLĐ (2:1)	0,84	0,87	0,03	

(nguồn :phòng kế toán tài vụ)

Tỷ suất đầu t- TSCĐ và TSLĐ phản ánh việc bố trí cơ cấu tài sản của Công ty. Qua kết quả tính toán trên cho thấy tỷ suất đầu t- TSLĐ năm 2009 so với năm 2008 tăng 0,03 thì tỷ suất đầu t- TSCĐ năm 2009 so với năm 2008 lại giảm đi 0.03 điều này cho thấy năm 2009 Công ty đã quan tâm đầu t- vào TSLĐ. Tuy mức tăng giảm là không đáng kể nh- ng chứng tỏ Công ty mới chỉ chú trọng đến việc đầu t- vào tài sản l- u động mà ch- a quan tâm đầu t- vào TSCĐ.Vấn đề này có thể ảnh h- ưởng tới việc đổi mới trang thiết bị, máy móc công nghệ...Nếu Công ty không có những biện pháp cụ thể thì có thể ảnh h- ưởng tới năng lực kinh doanh và khả năng cạnh tranh của Công ty trong những năm tới.

b.Cơ cấu nguồn vốn

- Hệ số nợ : cho biết trong 1 đồng vốn kinh doanh có mấy đồng là từ vay nợ bên ngoài.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng NV}} = 1 - \text{Hệ số vốn chủ sở hữu}$$

-Hệ số vốn chủ sở hữu: Đo l- ờng sự góp vốn của CSH trong tổng nguồn vốn hiện nay của Công ty (Hệ số vốn CSH còn gọi là hệ số tự tài trợ).

Vốn CSH

Hệ số vốn CSH = $\frac{\text{Vốn CSH}}{\text{Tổng NV}}$ = 1- Hệ số nợ

Tổng NV

Đánh giá hệ số nợ và hệ số vốn chủ sở hữu Công ty TNHH xây dựng Bình D- ờng thông qua bảng sau:

Bảng 10: Hệ số nợ và hệ số vốn chủ sở hữu của Công ty qua 2 năm 2008 và 2009

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
			Số tiền	%
1. Tổng Nguồn Vốn	77.795,61	72.397,15	-5.398,46	-6,94
2. Nợ phải trả	67.939,91	68.452,27	512,36	0,75
3. Nguồn vốn chủ sở hữu	9.855,70	3.944,88	-5.910,82	-59,97
4. Hệ số nợ (2: 1)	0,87	0,95	0,08	
5. Hệ số vốn CSH (3:1)	0,13	0,05	-0,08	

Qua bảng ta thấy: Nguồn vốn của công ty chủ yếu hình thành từ 2 nguồn: Nguồn vốn vay chiếm dụng và nguồn vốn chủ sở hữu. Trong nguồn vốn vay thì vay ngắn hạn là chủ yếu, nguồn vốn này chủ yếu dùng để mua sắm máy móc vật t- dùng cho sản xuất. Công ty chủ yếu vay ngắn hạn chứng tỏ công ty thực hiện tốt công tác quay vòng vốn. Nguồn vốn chủ sở hữu có sự giảm sút. Do đặc thù của ngành xây dựng vốn đầu t- chủ yếu vào xây dựng có giá trị lớn nên cơ cấu vốn nghiêng về nợ phải trả là chủ yếu điều hoàn toàn hợp lý. Sự thay đổi nguồn vốn của công ty qua 2 năm 2008 và 2009 nói lên nhiều điều về thực trạng sử dụng và quản lý vốn của công ty đ- ợc đánh giá qua các chỉ tiêu:

Năm 2008 hệ số vốn chủ sở hữu là 0.13 hệ số nợ là 0,87, hệ số vốn chủ sở hữu năm 2009 là 0,05, hệ số nợ là 0,95. Điều đó chứng tỏ công ty có tính tự chủ về tài chính thấp, đồng nghĩa với nó là công ty sẽ chịu một sức ép khá lớn từ phía của chủ nợ. Tuy nhiên việc tỷ trọng nợ phải trả cao nh- vậy là do khoản tiền đặt tr- ớc của khách hàng. Điều này một mặt giúp công ty tiết kiệm một khoản chi phí sử dụng vốn do có một l- ợng vốn chiếm dụng đ- ợc của khách hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh. Mặt khác nếu không sử dụng hợp lý, đồng vốn không sinh lời sẽ ảnh h- ớng đến uy tín của mình. Công ty cần có biện pháp khắc phục để có thể nâng cao tính tự chủ về mặt tài chính. Vì vậy nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản sẽ cung cấp cho các nhà quản trị tài chính một cách nhìn tổng quát về sự phát triển lâu dài của Công ty.

c. Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ

-Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ cho thấy số vốn tự có của doanh nghiệp để trang bị TSCĐ là bao nhiêu, phản ánh mối quan hệ giữa nguồn vốn chủ sở hữu với giá trị TSCĐ và đầu tư dài hạn.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ} = \frac{\text{Vốn CSH}}{\text{TSCĐ và đầu tư DH}}$$

Đánh giá tỷ suất tự tài trợ của công ty TNHH xây dựng Bình D- ơng qua 2 năm 2008, 2009 qua bảng sau:

Bảng 11: Tỷ suất tự tài trợ của công ty qua 2 năm 2008, 2009

Chỉ tiêu	2008	2009	Chênh lệch
Vốn chủ sở hữu (triệu đồng)	9.855,70	3.944,88	-5.910,82
TSCĐ và đầu tư dài hạn (triệu đồng)	12.580,18	9.652,12	-2.928,06
Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ (%)	78,34	40,87	-37,47

Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ năm 2009 thấp hơn năm 2008 là 37,47% do nguồn vốn chủ sở hữu giảm 5.910,82 triệu đồng trong khi TSCĐ bị giảm đi 2.928,06 triệu đồng. Điều đó chứng tỏ tình hình tài chính của Công ty đang gặp khó khăn. Công ty cần có những biện pháp để khắc phục tình hình tài chính hiện giờ.

2.3.3. Phân tích các chỉ số về hoạt động

a. Số vòng quay hàng tồn kho.

Số vòng quay hàng tồn kho là số lần hàng hoá tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ.

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

Xét số vòng quay hàng tồn kho của công ty TNHH xây dựng Bình D- ơng trong 2 năm 2008 và năm 2009 :

$$\begin{aligned} \text{Số vòng quay hàng tồn kho năm 2008} &= \frac{30.269}{26.567,85} = 1,14 \\ \text{Số vòng quay hàng tồn kho năm 2009} &= \frac{33.528}{29.058,54} = 1,15 \end{aligned}$$

Số vòng quay hàng tồn kho phản ánh trong kỳ công ty TNHH xây dựng Bình D- ơng bình quân có 1,14 lần xuất nhập kho trong năm 2008, năm 2009 số vòng quay hàng tồn kho bình quân có 1,15 lần xuất nhập kho tuy năm 2009 số vòng quay hàng tồn kho tăng hơn so với năm 2008 nh- ng tốc độ tăng là không đáng kể .

b. Vòng quay toàn bộ vốn.

Chỉ tiêu này phản ánh vốn của công ty trong một kỳ quay được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu này có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của công ty hoặc doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà công ty đã đầu tư.

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}}$$

Bảng 12 : Vòng quay toàn bộ vốn

Đơn vị : Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	So sánh	
			Tuyệt đối	%
Doanh thu thuần	30.269,00	33.528,00	3.259,00	10,77
TSLĐ bình quân	49.035,13	50.552,26	1.487,13	1,03
TSCĐ bình quân	12.580,18	9.652,12	-2.928,06	-23,28
Vốn sản xuất bình quân	61.515,31	60.204,38	-1310,93	-2,13
Vòng quay toàn bộ vốn	0,49	0,56	0,07	14,29

Ta thấy vòng quay tổng vốn: Năm 2008 vốn kinh doanh đ- ợc quay 0,49 đồng doanh thu. Năm 2009 vòng quay tổng vốn tăng so với năm 2008 là 0,07 vòng, tỷ lệ tăng là 14,29%.

c- *Kỳ thu tiền bình quân*: Phản ánh số ngày cần thiết để thu được các khoản phải thu.

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Khoản phải thu bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}} * 360$$

Kỳ thu tiền bình quân của công ty TNHH xây dựng Bình D- ong được tính như sau:

$$26.869,32$$

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân năm 2009} = \frac{\quad}{\quad} * 360$$

$$33.528$$

$$= 288 \text{ (ngày)}$$

Kỳ thu tiền bình quân của công ty là 288 (ngày). Tức là bình quân khoảng 288 ngày công ty thu hồi được nợ.

Bảng13: tổng hợp các chỉ số hoạt động :

đơn vị tính: triệu đồng

chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	So sánh	
			Tuyệt đối	%
Doanh thu	30.269,00	33.528,00	3.259,00	10,77
Hàng tồn kho bình quân	26.567,85	29.058,54	2.490,69	9,37
TSLĐ bình quân	16.048,60	12.853,41	-3.195,19	-19,91
TSCĐ bình quân	12.580,18	9.652,12	-2.928,06	-23,28
Vốn sản xuất bình quân	61.515,31	60.204,38	-1310,93	-2,13
Khoản phải thu bình quân	32.574,26	26.869,32	-5.704,94	-17,51
Số vòng quay hàng tồn kho	1,14	1,15	0,01	
Vòng quay khoản phải thu	0,93	1,24	0,31	33,33
Vòng quay toàn bộ vốn	0,49	0,56	0,07	14,29
Kỳ thu tiền bình quân	387	288	-99	-25,58

2.3.4. Phân tích các chỉ tiêu sinh lời.

a. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh 1 đồng doanh thu mà công ty thực hiện trong kỳ có mấy đồng lợi nhuận.

LN trước(hoặc sau)thuế

Tỷ suất LN trước(hoặc sau thuế)trên doanh thu = $\frac{\text{LN trước(hoặc sau thuế)}}{\text{Doanh thu thuần}}$

Bảng 14:Đánh giá tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của công ty

đơn vị tính : triệu đồng

Chỉ tiêu	2008	2009
LN trước thuế	239	310
LN sau thuế	173	224
DT thuần	30.269	33.528
Tỷ suất LN trước thuế (%)	0,79	0,92
Tỷ suất LN sau thuế (%)	0,57	0,67

Như vậy, tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu của năm 2009 đã tăng 0,12 % so với năm 2008, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu của năm 2009 đã tăng 0,1%. Điều này cho thấy cứ trong 100 đồng doanh thu ở năm 2008 thì có 7,9 đồng lợi nhuận trước thuế (hoặc 5,7 đồng sau thuế) còn ở năm 2009 thì cao hơn, có 9,2 đồng lợi nhuận trước thuế (hoặc 6,7 đồng lợi nhuận sau thuế). Đây là biểu hiện tốt. Công ty vẫn cần trú trọng hơn đến hoạt động kinh doanh của mình để đạt hiệu quả cao hơn trong những năm tiếp theo.

b. Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản

Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản đo lường sức mạnh tạo thu nhập của tài sản sau thuế và lãi vay.

$$\text{ROA} = \frac{\text{LNTT(hoặc LNST)}}{\text{Tổng TS bình quân}}$$

Tỷ suất sinh lời trên tổng TS của công ty TNHH xây dựng Bình D- ờng được tính như sau:

Chỉ tiêu	2008	2009
LN thuần(triệu đồng)	173	224
Tổng tài sản bình quân	77.795,61	72.397,15
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản(%)	0,22	0,31

Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản của công ty năm 2008 đạt 0,22%. Tức là mỗi một đồng giá trị tài sản của công ty tạo ra 0.0022 đồng lợi nhuận. Năm 2009 tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản là 0,43% tức là mỗi một đồng giá trị tài sản của công ty tạo ra 0,0031 đồng lợi nhuận. Tỷ số này cho thấy hiệu quả hoạt động đầu tư của công ty là không cao.

c.. *Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu:* Thường đo lường mức độ thu nhập của các khoản đầu tư của chủ sở hữu.

$$\text{ROE} = \frac{\text{LNTT (hoặc LNST)}}{\text{Vốn CSH bình quân}}$$

Tỷ suất sinh lời trên vốn CSH của công ty được tính như sau:

Chỉ tiêu	2008	2009
LN thuần (triệu đồng)	173	224
Vốn chủ sở hữu bình quân	9.855,70	3.944,88
Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu	0,018	0,057

Năm 2008 tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu là 0,018 nghĩa là cứ một đồng vốn mà chủ sở hữu bỏ vào sản xuất kinh doanh thì có thể tạo ra đ- ợc 0,018 đồng lợi nhuận. Năm 2009 tỷ suất lợi nhuận chủ sở hữu đạt 0,057 đồng tăng 0,039 đồng tỷ lệ tăng là 206,25 %. Kết quả có đ- ợc là do lợi nhuận tăng 29,47 trong khi vốn chủ sở hữu lại giảm 57,06%.

Qua những phân tích trên ta thấy đ- ợc hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty tuy có những biến chuyển tốt nh- ng vẫn còn nhiều hạn chế.

2.4. Ưu điểm, nh- ợc điểm trong quá trình phân tích tài chính của Công ty TNHH xây dựng Bình D- ơng .

2.4.1. Ưu điểm

- Công ty đã không ngừng tăng c- ờng khai thác công suất máy móc thiết bị. Đồng thời huy động tối đa các TSCĐ vào sản xuất, hạn chế lãng phí gây ứ đọng vốn. Bên cạnh đó công ty đã thanh lý một số máy móc thiết bị và dụng cụ quản lý cũ, lạc hậu hết thời gian sử dụng.

-Việc đầu t- mua sắm máy móc thiết bị mới không chỉ tiến hành theo h- ớng đầu t- đổi mới một cách hợp lý, phù hợp với trình độ tay nghề của công nhân. Chính vì thế các tài sản, máy móc thiết bị mua sắm cũng đ- ợc khai thác công dụng một cách tối - u nhất, giảm đ- ợc các chi phí không cần thiết, tránh đ- ợc hao mòn vô hình.

- Công ty đã có những biện pháp hợp lý trong việc dự trữ và cung cấp đầy đủ nguyên vật liệu cũng nh- các yếu tố đầu t- vào khác để quá trình sản xuất không bị gián đoạn, kịp thời bàn giao công trình theo đúng hợp đồng. Do làm tốt công tác quản lý và sử dụng tài sản l- u động nên công ty không để xảy ra tình trạng nợ quá hạn, có uy tín với bạn hàng trong quan hệ làm ăn.

- Các chỉ số về hệ số thanh toán luôn đảm bảo tình hình tài chính lành mạnh trong kết quả của 4 năm phân tích luôn cho thấy hệ số thanh toán của công ty luôn đảm bảo trong khoản an toàn cho phép.

- Bên cạnh đó, nhờ làm tốt công tác dự đoán nhu cầu của quá trình sản xuất cũng nh- ở từng khâu nên không để lãng phí vốn, thiếu vốn và do đó đã nâng cao đ- ợc hiệu quả sử dụng vốn.

-Doanh thu và lợi nhuận qua các năm đều tăng.

2.4.2. Nh- ọc điểm

- Cơ cấu tài sản ch- a hợp lý: tài sản ngắn hạn chiếm một tỷ trọng t- ơng đối cao trong năm 2009 tài sản ngắn hạn chiếm 86,58% tổng số tài sản. Trong khi đó tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng khá thấp: năm 2008 là 16,11% còn năm 2009 tỷ trọng tài sản dài hạn chỉ còn chiếm 13,42%.

- Hàng tồn kho quá nhiều nhất là các khoản nh- : Nguyên vật liệu tồn kho tăng 907,78 triệu đồng so với năm tr- ớc t- ơng ứng tỷ lệ tăng 179,43% và công cụ dụng cụ trong kho cũng tăng 164,09 triệu đồng so với năm tr- ớc. Do đó Công ty cần có những biện pháp tích cực để hạn chế l- ợng vốn bị chiếm dụng.

- Về cơ cấu nguồn vốn: Nguồn vốn của công ty chủ yếu hình thành từ 2 nguồn : Nguồn vốn vay chiếm dụng và nguồn vốn chủ sở hữu. Khi đánh giá về cơ các chỉ tiêu : hệ số nợ và vốn chủ sở hữu. Năm 2008 hệ số vốn chủ sở hữu là 0.13 hệ số nợ là 0,87, hệ số vốn chủ sở hữu năm 2009 là 0,05, hệ số nợ là 0,95. Điều đó chứng tỏ công ty có tính tự chủ về tài chính thấp, đồng nghĩa với nó là công ty sẽ chịu một sức ép khá lớn từ phía của chủ nợ.

- Các khoản phải thu vẫn chiếm một tỷ trọng cao trong tổng tài sản ngắn hạn

2.4.3. Nguyên nhân tồn tại chung

- Các khoản phải thu quá lớn do lĩnh vực hoạt động của công ty là chuyên đấu thầu xây dựng các hạng mục, các công trình có giá trị lớn, thời gian thu công kéo dài nên vấn đề thu hồi và sử dụng vốn làm sao có hiệu quả là rất khó khăn.

- Do máy móc thiết bị công ty vẫn còn ít và đã lỗi thời đòi hỏi phải đầu t- máy móc thiết bị nh- ng do thiếu vốn kinh doanh nên phải vay để đầu t- làm cơ cấu vốn không hợp lý.

- Ch- a có sự phối hợp đồng bộ giữa các khâu tham gia thầu đến trúng thầu và thi công. Hoạt động sản xuất của công ty có liên quan đến nhiều khâu, nhiều bộ phận trong công ty, song giữa các bộ phận này lại thiếu tính liên kết và phối hợp chặt chẽ với nhau. Từ đó dẫn đến thông tin không đ- ợc trao đổi nhanh chóng và kịp thời gây tổn thất về vốn cũng nh- lãng phí năng lực sản xuất.

- Ngoài ra còn một số nguyên nhân khách quan nh- : Môi tr- ờng kinh tế không ổn định, tình trạng giá cả nguyên liệu tăng nhanh...

CH- ƠNG III**GIẢI PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY
TNHH XÂY DỰNG BÌNH D- ƠNG.****1.Ph- ơng h- ớng phát triển Công ty trong những năm tới.**

B- ớc vào nền kinh tế hội nhập với không ít những thuận lợi và khó khăn, để chớp lấy thời cơ và vượt qua thách thức của nền kinh tế thị tr- ờng, công ty TNHH xây dựng Bình D- ơng cần phải đặt ra đ- ợc những định h- ớng sản xuất kinh doanh linh hoạt và phù hợp. Trên cơ sở đánh giá phân tích tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong những năm tr- ớc, kết hợp với năng lực sản xuất hiện có và khả năng tại thị tr- ờng trong và ngoài ngành cùng với dự báo phát triển của nền kinh tế đất n- ớc. Để không ngừng phát triển và kế thừa phát huy truyền thống, trong thời gian tới cần phải làm các b- ớc công việc sau:

- Sắp xếp lại bộ máy các phòng ban chức năng gọn nhẹ và linh hoạt để đáp ứng được những công việc mình làm và cấp trên giao cho phát huy tối đa tính sáng tạo và sự đoàn kết của các nhân viên và cán bộ trong công ty .

- Mở rộng và khai thác các công trình trọng điểm trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

-Tiếp tục củng cố, hoàn thiện các công trình xây dựng theo dự án.

-Tiếp tục hoạt động sản xuất: sản xuất vật liệu xây dựng

-Đẩy mạnh hoạt động xuất nhập khẩu và dịch vụ th- ơng mại về máy móc và ph- ơng tiện vận tải, vật t- hàng hoá, nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

- Không ngừng đổi mới máy móc thiết bị đào tạo và đào tạo lại lao động để ng- ời lao động có thể bắt kịp với trình độ sản xuất hiện đại.

Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh dự kiến năm 2010 - 2012

chỉ tiêu	đơn vị	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	So sánh	
					11/10(%)	12/11(%)
Doanh thu	Tr đồng	40.950	44.216	50.640	107,98	114,53
Chi phí	Tr đồng	40.700	43.930	50.295	107,94	114,49
Nộp ngân sách	Tr đồng	90	115	136	127,78	118,26
Lợi nhuận	Tr đồng	250	286	345	114,40	120,63

2. Mục tiêu phát triển công ty

Những ph- ong h- óng mà công ty đặt ra nh- trên muốn thực hiện được không phải một sớm một chiều mà nó đòi hỏi ở công ty một sự nỗ lực lớn mà tr- óc hết là ở đội ngũ ban lãnh đạo công ty cần phải đ- a ra những chiến l- ợc kế hoạch cụ thể và khả thi. Sau nữa là sự cố gắng nhiệt tình ở đội ngũ cán bộ công nhân viên trong việc thực hiện các chiến l- ợc và kế hoạch đó.

3. Giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính cho công ty.

Trên cơ sở phân tích tình hình tài chính của Công ty TNHH xây dựng Bình D- ong ở phần II, có thể thấy rằng mặc dù đã có những cố gắng và nỗ lực không ngừng nh- ng bên cạnh những thành tựu đã đạt đ- ợc công ty vẫn còn bộc lộ một số hạn chế trong chính sách quản lý tài chính gây ảnh h- ờng không nhỏ đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung của công ty. Từ đó em xin đ- ợc đ- a ra một số ý kiến về các giải pháp cải thiện năng lực tài chính của công ty nh- sau:

3.1. Quản lý tốt hàng tồn kho

- Công ty cần quan tâm đến vấn đề giải quyết hàng tồn kho.

❖ Cơ sở của biện pháp

Hiện tại hàng tồn kho của công ty tăng cao, có số l- ợng lớn hơn rất nhiều so với năm 2008 (từ 26.567,85 triệu đồng đến 29.058,54 triệu đồng). Do đó công ty cần tiến hành kiểm tra, kiểm kê đánh giá một cách chính xác. Bởi thời điểm cuối năm là lúc công ty cần phải dự trữ và tập trung vốn cho mùa xây dựng – mùa khô.

Bảng đánh giá hàng tồn kho năm 2008- 2009

Đơn vị tính : triệu đồng

	Năm 2008	Tỷ trọng	Năm 2009	Tỷ trọng	So sánh	
					Tuyệt đối	%
III.Hàng tồn kho	26.567,85	100	29.058,54	100	2.490,69	9,37
Nguyên vật liệu tồn kho	505,90	1,9	1.413,68	4,86	907,78	179,43
Công cụ dụng cụ tồn kho	1,28	0,0048	165,37	0,57	164,09	12,82
Chi phí sản xuất kd dở dang	26.014,85	97,9	27.472,71	94,5	1.457,86	5,6
Thành phẩm	45,82	0,17	6,78	0,023	-39,04	-85,02

❖ Mục tiêu của biên pháp

- ✓ Giảm l- ợng hàng tồn kho
- ✓ Tiết kiệm chi phí
- ✓ Đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn

❖ Biên pháp thực hiện :

- Đối với nguyên vật liệu công ty nên tiến hành phân cấp quản lý và giao trách nhiệm trực tiếp cho từng đội, từng tổ. Đối với những nguyên vật liệu sử dụng chung cho nhiều bộ phận thì nên giao cho kho của công ty quản lý và cấp phát, đối với nguyên vật liệu chuyên dụng của các tổ đội đó quản lý và cấp phát đảm bảo cho quá trình cấp phát nhanh chóng kịp thời, bộ máy gọn nhẹ năng cao đ- ợc trách

nhiệm và trình độ chuyên môn hoá trong quản lý, đơn giản hoá trong quá trình quyết toán nguyên vật liệu.

Ta có thể sử dụng biện pháp: Hợp lý hoá đơn đặt hàng để tiết kiệm chi phí.

- Theo số liệu thực tế năm 2009 : ta thấy nguyên vật liệu tồn kho tăng , chủ yếu NVL tồn kho là gạch galit , cọc tre và gỗ chống:
- Chi phí đặt hàng: $L = 15000$ nghìn đồng/ lần
- Chi phí liên quan đến dự trữ bảo quản: $I = 0,045$ nghìn đồng/m.năm.
- L- ượng cấp pha, cọc tre cần nhập trong năm là: $D = 28\ 000\ 000$ m/năm
- Số lần nhập trong năm là 4 lần
- Số l- ượng đặt hàng mỗi đợt là: $Q = D/N = 7.000.000$ m
- Số ngày làm việc trong năm là: 312 ngày
- Khoảng cách giữa các lần nhập là: $t = 312/4 = 78$ ngày
- Thời gian đặt hàng đến khi nhận là $t' = 30$ ngày
- Tổng chi phí đặt hàng, dự trữ bảo quản :

$$TC = \frac{Q}{2} * I + \frac{D}{Q} * L$$

Tổng chi phí đặt hàng tr- ớc khi thực hiện biện pháp :

$$TC_1 = \frac{7.000.000}{2} * 0.045 + \frac{28.000.000}{7000000} * 15000$$

$$TC_1 = 217.500 \text{ VNĐ/năm}$$

$$Q^* = \sqrt{\frac{2xDxL}{I}} = \sqrt{\frac{2x28000000x15.000}{0,045}}$$

$$Q^* = 4.320.493 \text{ m}$$

$$\text{Số lần đặt hàng tối - u } N^* : N^* = \frac{D}{Q^*} = \frac{28000000}{4320493} = 6 \text{ lần}$$

- Tổng chi phí đặt hàng, dự trữ, bảo quản sau khi thực hiện biện pháp.

$$TC2 = \frac{4.320.493}{2} * 0,045 + \frac{28000000}{4320493} * 15000$$

$$TC2 = 194.422 \text{ VNĐ/năm}$$

- Khoảng cách tối - u giữa 2 lần đặt hàng :

$$t = \frac{\text{Số ngày làm việc trong năm}}{\text{Số lần đặt hàng tối - u}} = \frac{312}{6} = 52 \text{ ngày}$$

- Nhu cầu tiêu dùng về dự trữ :

$$d = \frac{D}{\text{Số ngày làm việc trong năm}} = \frac{28.000.000}{312} = 89.743 \text{ m/ ngày}$$

$$\text{- Điểm đặt hàng: } d * t' = 89.743 * 30 = 2.692.290 \text{ m}$$

Sau khi trong kho còn 2.692.290 m thì công ty tiếp tục đặt hàng.

❖ Hiệu quả của biện pháp :

chỉ tiêu	Tr- ớc khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch
Số lần đặt trong năm (lần)	4	6	2
Số l- ượng đặt hàng mỗi đợt (m)	7.000.000	4.320.493	-2.679.507
Khoảng cách giữa hai lần nhập(ngày)	78	52	-26
NVL tồn kho(nghìn đồng)	1.423.680	1.400.602	-23.078
Hàng tồn kho (nghìn đồng)	29.058.540	29.035.462	-23.078
Nợ ngắn hạn (nghìn đồng)	59.318.100	59.295.022	-23.078

- Tổng chi phí dự trữ bảo quản tiết kiệm được là:

$$TC1 - TC2 = 217.500 - 194.422 = 23.078 \text{ nghìn đồng}$$

- Hàng tồn kho giảm được: 23.078 nghìn đồng
- Nợ ngắn hạn giảm: 23.078 nghìn đồng

Bên cạnh đó :

- Đối với thành phẩm tồn kho: công ty cũng nên nhanh chóng tìm cách để tiêu thụ lượng hàng này như : Giảm giá bán, thực hiện phương thức “ hàng đổi hàng “...góp phần giải quyết l- ượng hàng tồn kho để đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn.

- Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chiếm một giá trị rất lớn (27.472,71 triệu đồng), đây là một khoản vốn chiếm tỷ trọng cao nhất trong l- ượng hàng tồn kho cho nên công ty cần đẩy mạnh tốc độ thi công để kết chuyển chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vào giá thành phẩm, không nên dây d- a kéo dài thời gian thi công bằng hình thức khen th- ưởng vật chất tinh thần kịp thời, đồng thời xử lý kỷ luật đối với những tập thể cá nhân thờ ơ thiếu trách nhiệm với công việc, tổ chức giám sát thi công tại công tr- ờng một cách chặt chẽ và nghiêm khắc xử lý vi phạm.

3.2. Đẩy mạnh công tác thu hồi nợ.

Cơ sở thực hiện

Qua phân tích tình hình tài chính của Công ty ta thấy: Công ty th- ờng bị khách hàng chiếm dụng vốn lớn nên Công ty th- ờng phải vay nợ để bù đắp cho khoản này, làm ảnh h- ưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty. Do đó, Công ty cần phải có một chính sách thu hồi nợ hợp lý.

❖ Mục tiêu của biện pháp

- Giảm được nhu cầu vốn lưu động thường xuyên.
- Giảm vay vốn ngắn hạn.
- Tăng khả năng thanh toán, lành mạnh hoá tình hình tài chính.
- Tránh được rủi ro khi khách hàng mất khả năng thanh toán.

❖ Thực trạng công nợ của doanh nghiệp

- Bảng: Cơ cấu các khoản phải thu

Đơn vị tính: đồng

	Năm 2008	Tỷ trọng	Năm 2009	Tỷ trọng	So sánh	
					Tuyệt đối	%
II.Các khoản phải thu ngắn hạn	32.574,26	100	26.869,32	100	-5.704,94	-17,51
1.Phải thu khách hàng	18.775,62	57,64	19.309,96	71,87	534,34	2,85
2. Trả tr- ớc cho ng- ời bán	9.570,32	29,38	3.306,40	12,31	-6.263,92	-65,45
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	1.452,84	4,46	1.499,57	5,58	46,73	3,2
4.Các khoản phải thu khác	561,19	1,72	539,1	2	-22,091	-3,9
5.Dự phòng các khoản phải thu kho đòi	2.214,29	6,8	2.214,29	8,24	0	0

❖ Biện pháp thực hiện

Với tình hình thực tế như hiện nay, mặt bằng lãi suất phổ biến của các ngân hàng thương mại đang ở mức khá cao, lên tới 21% thì để thu hồi các khoản nợ của khách hàng là một bài toán khó không chỉ đối với riêng doanh nghiệp mà với tất cả các doanh nghiệp nói chung, vì thế doanh nghiệp cần có chính sách bán chịu thích hợp với mức chiết khấu và lãi trả chậm cũng như thời gian trả nợ hợp lý để khuyến khích khách hàng trả tiền sớm.

- Thứ nhất: Công ty nên thành lập Tổ công tác thu hồi nợ. Bởi lẽ, họ là những người tiếp xúc trực tiếp và thường xuyên với các khách hàng nên sẽ có thuận lợi trong việc công tác đôn đốc khách hàng và đơn vị trực thuộc thanh toán các khoản nợ. Đưa ra cho họ mức thưởng ứng với thời gian thu hồi các khoản nợ để họ tích cực trong công tác thu hồi nợ.

- Bảng: Mức thưởng dự kiến cho Tổ công tác thu nợ

Thời gian thu hồi nợ (ngày)	Tỉ lệ trích thưởng (% / tổng số nợ thu hồi được)
Thu ngay	0,3
1-30	0,15
31-60	0,1
61-90	0,05

- Thứ hai: Để nhanh chóng thu hồi được các khoản nợ phải thu trước hạn công ty nên áp dụng chính sách lãi suất chiết khấu để khuyến khích khách hàng hay đơn vị thanh toán trước hạn. Áp dụng mức lãi suất chiết khấu trong thời hạn thanh toán là 90 ngày dự kiến như sau:

Bảng 4.3: Lãi suất chiết khấu thanh toán trước thời hạn dự kiến

Thời gian thanh toán (ngày)	Lãi suất chiết khấu (% /GTHĐ/tháng)
Trả ngay	1,3
1-30	1,1
31-60	1,0
61-90	0,85
>90	0

Như vậy, các chi phí dự kiến như sau:

Bảng 4.4: Số tiền chiết khấu dự kiến

Thời hạn thanh toán	Số KH đồng ý thanh toán	Khoản thu được dự tính	Tỷ lệ chiết khấu (%)	Khoản thực thu (đồng)
Trả ngay	15	4.838.980.008	62.906.740	4.776.073.267
1-30	25	11.398.300.012	125.381.300	11.272.918.711
31-60	15	4.838.980.008	48.389.800	4.790.590.207
61-90	10	1.559.320.005	13.254.220	1.546.065.784
Tổng cộng	65	22.635.580.033	22 9.932.060	22.405647.973

Bảng: Số tiền chi thường dự kiến

Thời hạn thanh toán	Khoản thu sau khi chiết khấu	Tỷ lệ chi thường	Số tiền chi thường	Tổng số tiền thu
Trả ngay	4.776.073.267	0,3	14.328.219	4.761.745.048
1-30	11.272.918.711	0,15	16.909.378	11.256.009.333
31-60	4.790.590.207	0,1	4.790.590	4.785.799.617
61-90	1.546.065.784	0,05	773.033	1.545292.751
Tổng cộng	22.405.647.973		36.801.220	22.368.846.753

➤ Tổng chi phí dự kiến bỏ ra để thực hiện biện pháp :

$$229.932.060 + 36.801.220 = 266.733.280 \text{ (đồng)}$$

➤ Số tiền dự kiến thu đ- ợc sau khi thực hiện biện pháp : 22.368.846.753 đồng

➤ Khoản phải thu ngắn hạn sau khi thực hiện biện pháp :

$$26.869.320.000 - 22.368.846.753 = \mathbf{4.500.473.247} \text{ (đồng)}$$

Bên cạnh đó, để tăng hiệu quả của biện pháp trên, Công ty cần thực hiện đồng thời các việc sau:

- Trước khi kí hợp đồng nên điều tra khả năng thanh toán của các đối tác. Khi khả năng thanh toán không đảm bảo thì doanh nghiệp nên đề nghị khách hàng có văn bản bảo lãnh thanh toán của Ngân hàng.

- Trong hợp đồng cần ghi rõ điều khoản tạm ứng, thời hạn thanh toán. Nếu quá hạn thanh toán khách hàng phải chịu thêm lãi suất quá hạn.
- Trong và sau quá trình kí kết hợp đồng cần hoàn thiện dứt điểm các thủ tục pháp lý để làm căn cứ thu hồi vốn, tránh được rủi ro khi khách hàng mất khả năng thanh toán.
- Mặt khác, đối với các khoản nợ bị khách hàng chiếm dụng cũ, Công ty cần phải dứt điểm theo dõi chặt chẽ và tuân thủ theo nguyên tắc: Các khoản nợ cũ phải dứt điểm so với các khoản nợ mới phát sinh.

3.3. Một số biện pháp mang tính tổng hợp

3.3.1. Xây dựng một cơ cấu tài sản hợp lý

Mục tiêu, chính sách kinh doanh của doanh nghiệp trong từng giai đoạn nhất định là khác nhau, song đều tựu chung lại ở mục tiêu tài chính là tối đa lợi ích của chủ sở hữu - tức là tối đa tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu trong phạm vi mức độ rủi ro cho phép. Chính vì thế, xây dựng- thiết lập đ- ợc một cơ cấu tài chính tối - u sẽ đảm bảo cho mức độ rủi ro tài chính của công ty là nhỏ và công ty sẽ thoát khỏi nguy cơ phá sản.

- Với cơ cấu tài sản của Công ty nh- ã phân tích ở phần II là quá bất hợp lý: TS ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn rất nhiều so với TSCĐ (86,58% so với 13,42%) nên cần cân đối lại. Đồng thời trang thiết bị máy móc của công ty cần đ- ợc đầu t- đổi mới trong thời gian tới. Để thực hiện đ- ợc điều này, Công ty cần huy động một l- ợng lớn vốn trung và dài hạn. Trong khi đó các chủ nợ th- ờng xem xét hiệu quả kinh doanh và cơ cấu tài chính của Công ty để quyết định có cho vay vốn hay không. (Hiện tại theo số liệu thống kê năm 2009, tổng nguồn vốn của công ty là **72.397,15** triệu thì t- ơng ứng đã có tới 68.452,27 triệu nợ phải trả.) Vì vậy, muốn có vốn để đầu t- đổi mới công nghệ trong những năm tới, ngay từ bây giờ Công ty cần phải thực hiện những biện pháp cần thiết nhằm làm cho cơ cấu tài sản của công ty hợp lý hơn.

- Theo em, cơ cấu tài sản phải đáp ứng đ- ợc yêu cầu của chính sách tài trợ mà Công ty đã lựa chọn, mà nh- hiện nay, chính sách tài trợ của công ty thuộc dạng

chính sách tài trợ mạo hiểm: Tức là nguồn vốn ngắn hạn tham gia tài trợ cho các TS ngắn hạn th- ờng xuyên, thậm chí cho cả TSCĐ. Chính sách này rất dễ đẩy công ty vào tình trạng mất khả năng thanh toán, mà tr- ớc hết là khả năng thanh toán nhanh. Nó có thể đ- ợc áp dụng đối với các công ty đ- ợc nhà cung cấp cho chịu với kỳ hạn dài và số l- ợng lớn. Nh- ng chính vì thế, đối với công ty lại khó có thể áp dụng chính sách bán chịu, làm ảnh h- ớng đến hiệu quả kinh doanh nói chung.

- Với chính sách tài trợ nh- vậy, cộng với khoản nợ dài hạn của công ty thấp (**9.134,17** triệu so với **59.318,10** triệu nợ ngắn hạn) công ty nên dựa vào đó để xác định nhu cầu về vốn nhằm đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình đ- ợc diễn ra một cách bình th- ờng. Cụ thể là công ty cần xác định xem mình cần bao nhiêu vốn đầu t- , bao nhiêu vốn để hoạt động và thời gian sử dụng các nguồn vốn này trong bao lâu, chi phí huy động và sử dụng vốn nh- thế nào... để từ đó cân đối lại l- ợng nợ dài hạn làm một trong giải pháp huy động vốn khiến cơ cấu vốn và chính sách tài trợ của công ty đ- ợc vững chắc hơn.

- Cũng theo phân tích, năm 2009, Tổng số tài sản của công ty giảm đáng kể so với năm 2008 (**77.795,61** triệu-->**72.397.15** triệu) nh- ng tỷ suất lợi nhuận lại tăng, mà nguyên nhân chính do chi phí tăng quá cao t- ơng ứng.

- Vì vậy, công ty có thể áp dụng chính sách huy động vốn sau:

- - Chính sách huy động tập trung nguồn: Tức là công ty sẽ chỉ tập trung vào một hay một số ít nguồn. Chính sách này có -u điểm là chi phí huy động có thể giảm song nó có nh- ợc điểm là làm cho công ty phụ thuộc hơn vào một chủ nợ nào đó.

- Để tránh tình trạng bị phụ thuộc vào một chủ nợ khi áp dụng chính sách này, Tr- ớc hết, công ty cần xác định khả năng huy động vốn chủ sở hữu bao gồm:

- - Sử dụng linh hoạt tiết kiệm nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của các quỹ trích lập nh- ng ch- a sử dụng đến.

- - Vốn NSNN và các nguồn vốn có nguồn gốc NSNN nh- các khoản Nhà n- ớc trực tiếp cung cấp hay các khoản đáng ra công ty phải nộp cho Nhà n- ớc nh- ng đ- ợc giữ lại để mở rộng sản xuất kinh doanh.

- Lợi nhuận để lại công ty: Đây là nguồn vốn hình thành từ lợi nhuận của công ty sau mỗi kỳ kinh doanh có lãi. Nguồn vốn này có ý nghĩa rất lớn vì chỉ khi nào công ty làm ăn có lãi thì mới bổ sung đ- ợc cho nguồn vốn này còn khi làm ăn thua lỗ thì không những không bổ sung đ- ợc mà còn làm giảm nguồn vốn này, Để tăng lợi nhuận để lại, công ty cần tăng mọi nguồn thu và giảm thiểu các chi phí không cần thiết.

- Tuy nhiên nguồn vốn chủ sở hữu là một con số còn quá khiêm tốn so với l- ợng vốn mà công ty cần đ- ợc đáp ứng (3.944,88 triệu/72.397,15 triệu). Vì vậy công ty phải huy động từ các nguồn khác nh- :

- ♦ Nguồn lợi tích lũy: Là các khoản phải trả khác nh- ng ch- a đến hạn thanh toán nh- nợ l- ợng CBCNV, nợ thuế, phải trả các đơn vị nội bộ,... đây là hình thức tài trợ " miễn phí" vì công ty sử dụng mà không phải trả lãi cho đến ngày thanh toán. Tuy nhiên, phạm vi ứng dụng các khoản nợ là có giới hạn bởi lẽ công ty chỉ có thể trì hoãn nộp thuế trong một thời hạn nhất định, còn nếu chậm trễ trả l- ợng cho công nhân sẽ làm suy giảm tinh thần làm việc của họ. Các khoản nợ tích lũy là nguồn tài trợ tự động, phụ thuộc vào quy mô kinh doanh của công ty tại từng thời điểm. Chúng tự phát thay đổi cùng với các hoạt động kinh doanh của công ty: khi công ty thu hẹp sản xuất, các khoản này sẽ giảm theo, ng- ợc lại chúng sẽ tự động tăng lên khi sản xuất mở rộng.

- Nh- vậy để tận dụng và sử dụng hiệu quả nguồn tài trợ này thì việc mở rộng sản xuất, đầu t- đúng h- ớng, tiết kiệm đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm trên thị tr- ờng là giải pháp tối - u nhất.

- ♦ Chiếm dụng vốn của nhà cung cấp: Mua chịu là một hình thức đã rất phổ biến trong môi tr- ờng kinh doanh hiện nay. Một công ty nhỏ có thể không đủ tiêu chuẩn vay ngân hàng nh- ng vẫn có thể mua chịu đ- ợc. Để tận dụng tốt nguồn tài trợ này, công ty cần chú ý mua chịu của các nhà cung cấp lớn, tiềm lực tài chính mạnh vì họ mới đủ khả năng bán chịu với thời hạn dài cho các DN nhỏ khác. Ngoài ra, công ty cần tận dụng tối đa thời hạn thiếu chịu: nếu muốn h- ớng chiết khấu, công ty nên thanh toán vào ngày cuối cùng của thời hạn chiết khấu. Còn nếu không đủ khả năng thì nên để đến ngày hết hạn hoá đơn mới thanh toán là có lợi nhất. Công ty cũng nên tránh việc trì hoãn thanh toán các khoản tiền mua trả chậm v- ợt

quá thời hạn phải trả, bởi vì việc đó có thể gây ra những tác động tiêu cực nh- làm tổn hại đến uy tín, vị thế và các mối quan hệ của công ty, hơn thế nữa công ty còn phải gánh chịu chi phí tín dụng rất cao, thậm trí còn cao hơn cả lãi suất vay ngắn hạn.

- ♦ Nguồn vốn từ các tổ chức tài chính tín dụng: Ngân hàng có vai trò rất quan trọng việc bổ sung vốn kịp thời cho các DN. Thực tế trong ba năm qua công ty đã rất thành công trong việc huy động các khoản nợ ngắn hạn song vẫn rất ít lần vay vốn trung và dài hạn để sử dụng. Hiện nay các khoản vay ngắn hạn của công ty đã quá d- thừa, hơn nữa các khoản vay ngắn hạn th- ờng có thời gian đáo hạn ngắn nên việc gia tăng nguồn tài trợ này dễ dẫn đến tình trạng các món nợ đến hạn chồng chất lên nhau trong t- ơng lai không xa. Trong khi đó, công ty đang cần những nguồn tài trợ có thời gian dài để đầu t- cho TSCĐ. Vì vậy công ty nên giảm nợ ngắn hạn, thay bằng nợ dài hạn. Mặc dù các khoản vay dài hạn phải chịu chi phí lớn hơn nên có thể ảnh h- ưởng đến kết quả kinh doanh của công ty nh- ng xét về mục tiêu lâu dài thì điều đó là cần thiết. Ưu điểm của các khoản vay dài hạn là những giao dịch vay m- ợn này t- ơng đối linh hoạt, ng- ời cho vay có thể thiết lập lịch trả nợ phù hợp với dòng tiền thu nhập của ng- ời vay, cũng nh- bản thân công ty cũng có thời gian để thực hiện kế hoạch trả dần tiền vay ngắn hạn.

- Trong thời gian tới để huy động đ- ợc nguồn tài trợ này nhằm đáp ứng nhu cầu vốn dài hạn của công ty, biện pháp quan trọng nhất là phải tính toán, lựa chọn, thiết lập đ- ợc các ph- ơng án kinh doanh cũng nh- ph- ơng án đầu t- có tính khả thi cao. Đồng thời phải lựa chọn đ- ợc cơ cấu sản phẩm hợp lý để sản xuất sao cho công ty vừa đảm bảo đ- ợc chi phí sản xuất cộng thêm lãi suất ngân hàng mà vẫn có lãi.

- Nếu công ty áp dụng và thực hiện tốt đ- ợc các biện pháp nêu trên thì chắc chắn rằng nợ ngắn hạn sẽ giảm đ- ợc một l- ợng t- ơng đối lớn, công ty sẽ có điều kiện vay vốn trung và dài hạn đồng thời có khả năng sử dụng hiệu quả nguồn vốn ngắn hạn và dài hạn nhằm đem lại lợi ích thiết thực, sản phẩm có khả năng tiêu thụ tốt, quá trình sản xuất diễn ra liên tục từ đó đảm bảo vốn luân chuyển đều đặn, tạo điều kiện bảo toàn và phát triển vốn.

- Tuy nhiên, đòi hỏi đặt ra ở đây đó là:

- Công ty phải đáp ứng đ- ợc đầy đủ các yêu cầu của ngân hàng và các tổ chức tín dụng để đ- ợc vay vốn trung và dài hạn.
- Công ty phải đảm bảo sử dụng tốt các nguồn vốn khác để khi giảm nợ ngắn hạn tức là l- ợng tài sản l- u động giảm sẽ không gây ảnh h- ờng đến hoạt động và kết quả sản xuất kinh doanh của công ty.
- Số vốn dài hạn này phải đ- ợc sử dụng đúng mục đích là đầu t- cho TSCĐ cần thiết và dự án đầu t- là khả thi.
- Chi phí huy động và sử dụng vốn dài hạn không quá lớn so với vốn ngắn hạn, làm ảnh h- ờng đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

3.3.2. Đầu t- đổi mới công nghệ.

Trong cơ chế thị tr- ờng hiện nay, khả năng cạnh tranh quyết định bởi chất l- ợng hàng hoá trên một đơn vị chi phí thấp nhất. Những năm qua, do máy móc thiết bị không theo kịp nhu cầu thị tr- ờng nên chất l- ợng sản phẩm của công ty ch- a đ- ợc cao. Vài năm trở lại đây, công ty đã từng b- ớc hiện đại hoá công nghệ sản xuất và đã mang lại những hiệu quả kinh tế nhất định. Tuy nhiên, do số vốn dùng cho đổi mới công nghệ còn hạn hẹp (TS cố định năm 2009: 9.652,12 triệu) nên công ty tiến hành đổi mới công nghệ từng phần dẫn đến máy móc thiết bị của công ty thiếu đồng bộ, hạn chế hiệu suất tài sản cố định. Cho đến nay, phần giá trị TSCĐ còn lại của công ty chiếm khoảng 1/3 nguyên giá và một số TSCĐ đã khấu hao hết nh- ng ch- a có điều kiện đổi mới.

Vì vậy, nhiệm vụ tr- ớc mắt của công ty là đẩy mạnh đổi mới công nghệ, nhanh chóng nắm bắt và ứng dụng khoa học- công nghệ kỹ thuật hiện đại vào sản xuất kinh doanh.

Để thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ đổi mới công nghệ nhằm góp phần thiết thực vào việc nâng cao kết quả và hiệu quả kinh doanh, công ty cần chú ý đổi mới đồng bộ các yếu tố cấu thành công nghệ: từ máy móc thiết bị, nguyên nhiên vật liệu, năng l- ợng đến nâng cao trình độ, kỹ năng kỹ xảo của ng- ời lao động, đổi mới tổ chức sản xuất và quản lý. Trong thời gian tới, công ty nên thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, cụ thể nh- :

- Công ty cần tính toán để đầu t- vào các bộ phận thiết yếu tr- ớc. Từng b- ớc thay thế một cách đồng bộ thiết bị cho phù hợp với nhu cầu thị tr- ờng bằng việc đầu t- có hiệu quả vào công nghệ hiện đại hơn. Việc đổi mới công nghệ phải đảm bảo cân đối giữa phần cứng và phần mềm để phát huy hiệu quả của công nghệ mới. Khi mua các thiết bị máy móc cũng nh- bí quyết công nghệ công ty có thể th- ơng l- ợng với các đối tác để đ- ợc thanh toán theo ph- ơng thức trả chậm.

- Tận dụng trang thiết bị máy móc hiện có trong công ty, ngoài ra phải tiến hành bảo d- ỡng máy móc theo định kỳ thay cho việc cứ khi nào phát sinh sự cố thì công ty mới cử cán bộ kỹ thuật đến sửa chữa nh- hiện nay nhằm đảm bảo các trục trực đ- ợc sửa chữa kịp thời giúp cho dây chuyền sản xuất hoạt động liên tục và tiếp kiệm thời gian và công sức cho ng- ời trực tiếp lao động sản xuất.

- Đẩy mạnh phong trào phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất.

- Để nâng cao năng lực công nghệ, công ty cần phải xây dựng mối quan hệ với các cơ quan nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật trong và ngoài n- ớc để phát triển công nghệ theo chiều sâu và từng b- ớc hoàn chỉnh công nghệ hiện đại.

- Tích cực đào tạo độ ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, khoa học quản lý, công nhân lành nghề trên cơ sở đảm bảo bồi d- ỡng vật chất thoả đáng cho họ.

- Nâng cao trình độ quản lý, trong đó chú trọng đến vai trò của quản lý kỹ thuật.

- Tiến hành các nghiên cứu, phân tích về thị tr- ờng, nhu cầu thị tr- ờng, năng lực công nghệ của công ty để lựa chọn máy móc thiết bị công nghệ phù hợp nhằm đem lại hiệu quả cao nhất cho công ty.

Hiệu quả đổi mới công nghệ đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung và tình hình tài chính của công ty nói riêng rất khó định l- ợng. Bởi lẽ cơ cấu sản phẩm của công ty đa dạng, giá trị các loại sản phẩm chênh lệch nhau nhiều, hơn nữa một loại thiết bị công nghệ không thể áp dụng cho hầu hết các loại sản phẩm của công ty. Nh- ng thực tế đã chứng minh từ khi thực hiện việc nâng cấp đồng bộ hệ thống trang thiết bị phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, từ năm 2008 đến năm 2009, TS cố định giảm từ 12.580,18 triệu xuống còn 9.652,12 triệu trong khi đó hiệu suất sử dụng tài sản cố định lại tăng từ 2,4 lên 3,5.

Đó cũng chính là những con số phản ánh hiệu quả của việc đổi mới công nghệ, trang thiết bị trong công ty.

Qua đó ta thấy rõ đ- ợc hiệu quả của đổi mới công nghệ đối với hoạt động của công ty: Quy mô sản xuất tăng lên, tăng doanh thu, tăng lợi nhuận. Do đó khả năng hoạt động của công ty cũng đ- ợc cải thiện, sản phẩm sản xuất ra có chất l- ượng cao hơn nên tiêu thụ tốt hơn vì vậy khả năng sinh lợi của công ty cũng tăng lên. Ngoài ra đổi mới công nghệ còn làm cho cơ cấu vốn của công ty hợp lý hơn, và để thực hiện đ- ợc tốt hơn nữa giải pháp này, công ty cần:

- Công ty phải tiến hành những nghiên cứu, phân tích đánh giá xem đầu t- vào một thiết bị công nghệ cụ thể nào đó có khả thi không, có thật sự cần thiết không, có đem lại hiệu quả không.

- Công ty có đủ khả năng huy động các nguồn vốn trung và dài hạn để tài trợ cho hoạt động đổi mới thiết bị công nghệ của mình.

- Công ty phải thiết lập đ- ợc mối quan hệ với các công ty t- vấn về công nghệ để lựa chọn đ- ợc thiết bị hiện đại phù hợp giá cả phải chăng.

- Công ty cần tăng c- ờng nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ công nhân kỹ thuật để có đủ kiến thức điều khiển, làm chủ công nghệ mới.

3.3.3. Đào tạo bồi d- ỡng đội ngũ lao động.

Đội ngũ lao động là một yếu tố có ý nghĩa quyết định đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của một Doanh nghiệp. Ngày nay cho dù trên thế giới đã tạo ra đ- ợc nhiều thiết bị tự động, rô bốt thay thế con ng- ời trong hoạt động sản xuất, Tuy nhiên các máy móc đó cho dù hiện đại đến đâu đi nữa nếu thiếu sự điều khiển của con ng- ời cũng trở nên vô tác dụng. Trong quá trình sản xuất kinh doanh lao động tác động đến mọi khâu, đến mọi quá trình hoạt động từ khâu thu mua nguyên vật liệu, chế tạo ra sản phẩm đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hay nói cách khác lao động là nguồn gốc sáng tạo ra mọi của cải vật chất cho xã hội. Do đó công ty cần phải phát huy đ- ợc sức mạnh của đội ngũ lao động khơi dậy trong họ tiềm năng to lớn tạo cho họ động lực để họ phát huy đ- ợc hết khả năng. Khi đó công việc đ- ợc giao cho họ sẽ đạt hiệu quả cao nhất. Tiêu chuẩn tối - u của lao động đòi hỏi phải có trình độ kỹ thuật cao về chuyên môn và phải đào tạo có hệ thống. Vì vậy, để

nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, công ty cần phải có kế hoạch đào tạo bồi d- ỡng đội ngũ cán bộ lao động:

Thứ nhất, công ty cần nâng cao tiêu chuẩn tuyển chọn lao động, đảm bảo chất l- ượng lao động tuyển thêm. Mặt khác do yêu cầu đổi mới công nghệ nên công ty cần khuyến khích ng- ời lao động không ngừng học hỏi nâng cao kiến thức để đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật.

Thứ hai, ng- ời lao động chỉ có thể phát huy có hiệu quả khả năng và trình độ của họ khi đ- ược khuyến khích và đánh giá đúng khả năng vì vậy bên cạnh chính sách đào tạo bồi d- ỡng trình độ, công ty cần phải chú ý đến việc phân phối thù lao lao động và thu nhập đúng với khả năng và công sức của ng- ời lao động. Làm đ- ược nh- vậy sẽ tạo ra động lực thúc đẩy ng- ời lao động tự nâng cao trình độ và năng lực để tiến hành công việc có chất l- ượng và hiệu quả cao góp phần tăng kết quả sản xuất kinh doanh của công ty.

Nhìn chung công ty đã nhận thức đ- ược vai trò quan trọng của vấn đề phát triển nguồn nhân lực thông qua đào tạo nâng cao trình độ ng- ời lao động thể hiện: Công ty đã có ch- ơng trình đào tạo đội ngũ công nhân trực tiếp sản xuất về những kiến thức có liên quan đến kỹ thuật công nghệ, tổ chức công tác thi nâng bậc, nâng cấp cho công nhân lao động, bồi d- ỡng kiến thức quản lý cho đội ngũ quản đốc, tổ tr- ởng sản xuất. Hình thức đào tạo tuy ch- a đ- ược phong phú mới chỉ dừng lại ở hình thức truyền thống là cử cán bộ đi học tại các tr- ờng đại học. Vì vậy công ty cần mở rộng nội dung đào tạo kết hợp nâng cao năng lực chuyên môn kỹ thuật với nâng cao năng lực quản trị. Số l- ượng công nhân viên có trình độ đại học ở công ty còn ít. Công ty có thể thi tuyển dụng để có đ- ược những ng- ời có trình độ cao hoặc tuyển chọn những ng- ời trẻ tuổi, có năng lực để đào tạo đại học và trên đại học, đặc biệt là chuyên ngành Quản trị kinh doanh để nâng cao năng lực quản lý.

Hiệu quả của việc bồi d- ỡng đội ngũ lao động là rất lớn. Việc công ty quan tâm đến đào tạo con ng- ời chắc chắn sẽ ảnh h- ưởng tốt đến quá trình sản xuất kinh doanh, từ đó góp phần quan trọng vào việc nâng cao năng lực tài chính cho công ty.

- Ng- ời lao động trực tiếp sản xuất sau khi đ- ược đào tạo, nâng cao tay nghề thì công việc làm sẽ chuẩn xác hơn, giảm tỷ lệ phế phẩm nâng cao chất l- ượng sản phẩm, thời gian hoàn thành công việc cũng rút ngắn đi. Do đó ng- ời lao động làm

tăng năng suất và giảm chi phí sản xuất cá nhân góp phần nâng cao năng suất và giảm bớt chi phí sản xuất của toàn công ty nghĩa là hoạt động sản xuất của công ty đạt hiệu quả cao hơn.

- Nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý công ty nghĩa là nâng cao hiệu quả của công tác quản lý. Cán bộ quản lý có năng lực sẽ biết bố trí đúng người đúng việc, góp phần vào việc sử dụng có hiệu quả nguồn nguyên vật liệu, thiết bị máy móc, sức lao động của công ty qua đó tác động tích cực đến việc nâng cao kết quả và hiệu quả kinh doanh của công ty. Nhà quản trị kinh doanh trình độ cao có khả năng chớp đ- ợc ngôi sao sáng và biết cách động viên khuyến khích huy động mọi nguồn lực trong công ty để biến cơ hội kinh doanh thành khả năng sinh lợi cao.

Tóm lại: việc đào tạo đội ngũ cán bộ công nhân viên của công ty có thể đem lại hiệu quả vô cùng lớn đối với việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty. Đặc biệt là đội ngũ cán bộ quản lý có vai trò nh- những ng- ời trèo lái con thuyền công ty, nếu đ- ợc đào tạo bồi d- ỡng có đủ năng lực trình độ sẽ đ- a đ- ợc con thuyền đến những đích chiến l- ợc đã vạch ra bằng con đ- ờng ngắn nhất ít sóng gió nhất và trong thời gian ngắn nhất.

Để làm đ- ợc nh- vậy, công ty cần:

- Trích lập ngân quỹ phục vụ cho công tác đào tạo bồi d- ỡng đội ngũ lao động.

- Có chính sách khuyến khích và hỗ trợ đối với cán bộ công nhân viên có điều kiện tự đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn.

- Có chính sách sử dụng hợp lý những cán bộ công nhân viên đã qua đào tạo trình độ đ- ợc nâng cao lên nh- đề bạt tăng bậc l- ơng, tuyên chuyển vị trí công tác đến nơi phù hợp có trình độ cao hơn...

KẾT LUẬN

Nh- chúng ta đã biết: Thế giới hôm nay không phải là thiên hạ của các nhà quân sự mà là thiên hạ của các nhà doanh nghiệp và những ng- ời kinh doanh. Chiến tranh đã thay bằng cạnh tranh, chiến tr- ờng thay bằng thị tr- ờng .

Đất n- ớc ta đang b- ớc vào thời kỳ mới: Thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá hiện đại hoá. T- ơng lai của nền kinh tế Việt Nam đang phụ thuộc rất nhiều vào vai trò của giới doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình bứt nên để hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất n- ớc của Việt Nam đang tạo những cơ hội lớn cho các nhà doanh nghiệp Việt Nam tự khẳng định mình tr- ớc cơ may và vận hội. Công ty TNHH xây dựng Bình D- ơng cũng không ngừng nỗ lực phấn đấu hoà mình cùng xu h- ớng phát triển của thời đại, khắc phục khó khăn để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Trong những năm qua công ty đã đạt đ- ợc nhiều thành tích sản phẩm của công ty không ngừng cải tiến, đáp ứng đ- ợc yêu cầu của thị tr- ờng, sản l- ợng, doanh thu tiêu thụ, lợi nhuận có xu h- ớng ngày càng tăng. Tuy nhiên bên cạnh những thành công đã đạt đ- ợc, công ty vẫn còn nhiều hạn chế nh- cơ cấu vốn mất cân đối, hiệu quả sử dụng vốn ch- a t- ơng xứng với l- ợng vốn bỏ ra, ứ đọng vốn trong khâu thanh toán, ch- a chú trọng đúng mức đến hoạt động Marketing... tất cả các điều đó làm cho tốc độ phát triển của công ty còn bị hạn chế.

Theo ý chủ quan của mình, em đã nêu ra một số kiến nghị, giải pháp nhằm tăng c- ờng năng lực tài chính của công ty. Tuy nhiên do thời gian thực tập ch- a đ- ợc bao lâu, trình độ bản thân còn nhiều hạn chế b- ớc đầu làm quen với tình hình thực tế nên em còn có những thiếu sót không thể tránh khỏi. Vì vậy em mong rằng sẽ nhận đ- ợc ý kiến đóng góp của thầy cô giáo và các bạn để bài viết hoàn thiện hơn, góp phần nhỏ bé làm cho công ty phát triển vững mạnh hơn.

Sinh viên

Vũ Thị Thanh Thuý

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1. Giáo trình tài chính doanh nghiệp.** Tr- ờng ĐH KTQD- NXB Giáo Dục
- 2. Lý thuyết tài chính tiền tệ-** Tr- ờng ĐH KTQD.
- 3. Kế toán quản trị và phân tích kinh doanh.** Tr- ờng ĐH Kinh tế TP. HCM- NXB Thống kê.
- 4. Phân tích hoạt động kinh doanh.** NXB Thống Kê
- 5. Kế toán- Kiểm toán và phân tích tài chính doanh nghiệp.** NXB Tài chính Hà Nội
- 6. Phân tích tài chính doanh nghiệp.** Josetts Peyard. Đỗ V- n Thuận dịch. NXB Thống Kê
- 7. Giáo trình phân tích hoạt động kinh doanh.** PGS- PTS Phạm Thị Gái . Tr- ờng ĐH KTQD. NXB Giáo Dục.
- 8. Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.** PTS- Nguyễn Năng Phúc. ĐH KTQD- NXB Thống Kê, Hà Nội
- 9. Phân tích hoạt động kinh tế của doanh nghiệp.** PTS- Nguyễn Thế Khải- NXB Tài chính, Hà Nội.
- 10. Quản trị tài chính doanh nghiệp.** Tr- ờng ĐH Tài chính- Kế toán. NXB tài chính
- 11. Tài liệu thuộc phòng kế toán tài vụ và phòng kinh doanh của công ty TNHH xây dựng Bình D- ơng.**
- 12. Một số bài khoá luận của các khoá VII, VIII, IX tr- ờng ĐHDL Hải Phòng.**